




BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 09/01/2015.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực Miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Hà	Chủ tịch	
Ông Vũ Bá Vinh	Thành viên	
Ông Trương Văn Hứa	Thành viên	
Ông Trương Văn Ánh	Thành viên	
Ông Huỳnh Thế Năng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 07/04/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Thế Năng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 07/04/2014)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Quyền Tổng Giám Đốc từ ngày 01/01/2014 -06/04/2014)
Ông Huỳnh Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thọ Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Trương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2014)
Ông Trịnh Ngọc Thuận	TP. Tài Chính Kế toán	(Bổ nhiệm từ ngày 15/07/2014)
Ông Đặng ký Trung	Kế toán trưởng	(Miễn nhiệm từ ngày 15/07/2014)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Tranh	Kiểm soát viên phụ trách chung
Ông Lê Phước Hải	Kiểm soát viên
Bà Dương Thị Ngọc Mỹ	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Ban Tổng Giám đốc
Huỳnh Thế Năng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 97
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 97

Số: 1106 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được lập ngày 15 tháng 05 năm 2015, từ trang 06 đến trang 97, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như đã nêu tại Thuyết minh số 1 bản thuyết minh báo cáo tài chính, Khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/12/2014 đang được kế toán theo giá gốc mà không hợp nhất vào báo cáo Công ty mẹ do Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang chưa lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Những hạn chế đã được nêu trong Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán độc lập thực hiện tại các Công ty có Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được kiểm toán viên trình bày chi tiết tại Phần II, Phụ lục số 1.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2015

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.872.751.206.919	7.291.037.184.563
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.583.113.224.099	814.010.351.521
111	1. Tiền		1.533.394.693.173	723.871.755.425
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.718.530.926	90.138.596.096
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	36.678.855.931	4.080.305.840
121	1. Đầu tư ngắn hạn		36.678.855.931	4.080.305.840
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.237.764.514.825	2.390.488.050.078
131	1. Phải thu của khách hàng	5	1.025.909.693.448	930.071.275.733
132	2. Trả trước cho người bán	6	609.793.643.304	920.718.391.411
135	5. Các khoản phải thu khác	7	897.371.001.684	583.496.440.687
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(295.309.823.611)	(43.798.057.753)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.615.926.487.129	3.920.289.041.768
141	1. Hàng tồn kho		4.690.933.433.412	3.958.207.932.185
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(75.006.946.283)	(37.918.890.417)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		399.268.124.935	162.169.435.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	175.853.303.831	10.621.898.199
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		84.031.708.805	114.683.422.289
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	10.751.327.795	5.991.519.952
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	12	128.631.784.504	30.872.594.916
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.984.520.525.079	5.138.343.924.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		547.790.837.645	540.860.384.330
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	13	547.122.507.029	539.950.489.146
218	4. Phải thu dài hạn khác	14	968.330.616	1.209.895.184
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(300.000.000)	(300.000.000)
220	II. Tài sản cố định		3.942.050.629.882	4.010.370.632.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	15	2.575.531.255.478	2.597.533.727.371
222	- Nguyên giá		4.567.669.886.680	4.362.200.596.485
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.992.138.631.202)	(1.764.666.869.114)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	883.802.795.867	908.413.910.772
228	- Nguyên giá		948.710.804.802	959.399.332.751
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64.908.008.935)	(50.985.421.979)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	482.716.578.537	504.422.994.824
240	III. Bất động sản đầu tư	18	18.101.950.046	18.631.001.918
241	- Nguyên giá		38.841.008.261	39.681.162.261
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.739.058.215)	(21.050.160.343)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19	347.625.462.736	487.742.973.812
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.771.200.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		287.596.478.501	375.981.943.195
258	3. Đầu tư dài hạn khác		93.019.046.865	219.315.985.288
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(61.761.262.630)	(107.554.954.671)
260	V. Tài sản dài hạn khác		128.815.144.770	80.551.785.229
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	118.460.070.567	69.664.107.832
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.2	9.834.424.203	10.151.227.397
268	3. Tài sản dài hạn khác		520.650.000	736.450.000
269	VI. Lợi thế thương mại	21	136.500.000	187.146.200
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.857.271.731.998	12.429.381.109.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.780.181.798.057	7.444.938.684.567
310	I. Nợ ngắn hạn		9.076.385.041.166	6.673.472.486.264
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	22	6.874.896.053.874	4.392.497.789.765
312	2. Phải trả người bán		1.212.325.073.505	1.137.484.117.133
313	3. Người mua trả tiền trước		38.690.953.826	248.039.799.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	19.261.910.188	65.862.038.803
315	5. Phải trả người lao động		47.649.336.216	62.082.206.236
316	6. Chi phí phải trả	24	15.196.276.877	16.374.929.471
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	814.945.471.542	682.687.324.904
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.306.885.296	4.366.276.665
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.113.079.842	64.078.003.787
330	II. Nợ dài hạn		703.796.756.891	771.466.198.303
333	3. Phải trả dài hạn khác	26	7.772.155.417	4.856.253.185
334	4. Vay và nợ dài hạn	27	694.361.012.261	756.568.680.996
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38.2	1.532.814.154	1.134.354.295
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		130.775.059	8.906.909.827
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.860.781.280.716	4.742.208.165.371
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	3.860.781.280.716	4.742.208.165.371
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.312.538.143.613	2.169.896.841.243
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.128.499.606	14.150.338.606
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		739.325.208.090	687.481.915.613
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1.764.541.291	1.764.541.291
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.997.986.949	7.571.536.960
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.207.571.851.347	1.248.499.416.806
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		28.191.375.006	27.523.892.567
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		410.914.024	410.914.024
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.125.334.415.431)	(123.716.643.982)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		447.981.888.983	504.553.978.249
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		206.205.287.238	204.071.433.994
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		216.308.653.225	242.234.259.081
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.857.271.731.998	12.429.381.109.019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	29.726.182.711	11.639.883.546
4. Nợ khó đòi đã xử lý	287.550.874.030	290.971.854.992
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	50.205.262,82	6.792.899,21
Đồng Euro (EUR)	32.131,76	38.382,10
Đồng Yên nhật (JPY)	26.000,00	26.000,00

Người lập



Lê Thị Thảo

TP. Tài chính Kế toán

ngày 15 tháng 05 năm 2015

TP. Tài chính Kế toán

TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH



Trịnh Ngọc Thuận

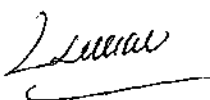
Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

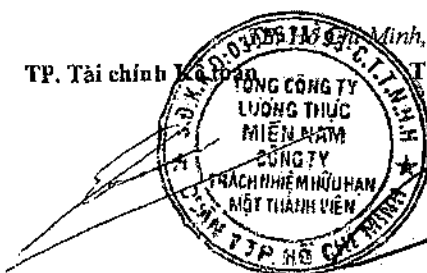
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	26.366.629.276.661	28.001.437.017.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30	27.522.075.175	22.046.381.775
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	26.339.107.201.486	27.979.390.635.365
11	4. Giá vốn hàng bán	32	23.383.180.088.855	26.219.282.822.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.955.927.112.631	1.760.107.812.515
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	33	121.075.393.650	209.476.251.825
22	7. Chi phí tài chính	34	463.677.040.301	492.871.890.291
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		279.220.416.875	363.080.650.598
24	8. Chi phí bán hàng		2.797.839.345.524	1.562.910.392.585
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		666.364.522.507	459.443.876.935
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(850.878.402.051)	(545.642.095.471)
31	11. Thu nhập khác	35	74.783.296.220	370.372.813.274
32	12. Chi phí khác	36	35.963.106.083	37.242.020.348
40	13. Lợi nhuận khác		38.820.190.137	333.130.792.926
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	37	(77.825.132.077)	(56.050.128.633)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(889.883.343.991)	(268.561.431.178)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.1	17.553.753.459	36.512.081.138
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38.2	715.263.053	(5.179.879.886)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(908.152.360.503)	(299.893.632.430)
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(3.575.212.359)	(47.067.007.671)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(904.577.148.144)	(252.826.624.759)

Người lập



Lê Thị Thảo

TP. Tài chính Kế toán, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015



Trịnh Ngọc Thuận

Huỳnh Thế Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 09/01/2015.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực Miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.375.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, vật tư, thiết bị, máy móc ngành công - nông nghiệp. Nuôi, chế biến thủy hải sản. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi.
+ Ban quản lý Dự án số 3 thuộc Văn phòng Tổng Công ty	Số 558 KV Thới Hòa, phường Thới Thuận, quận Thới Nốt, TP. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
+ Ban quản lý Dự án số 5 thuộc Văn phòng Tổng Công ty	Số 333 Trần Hưng Đạo, Q.1, TP.HCM	Đầu tư xây dựng cơ bản theo nhiệm vụ của Tổng Công ty
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Chế biến kinh doanh lương thực, bao bì
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Số 6 Nguyễn Du, Phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	Kinh doanh lương thực, thực phẩm
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166 Võ Thị Sáu, Phường 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Bột mì Bình Đông	Số 277A Bến Bình Đông, P.14, Q.8, TP.HCM	Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lúa mì, bột mì.
Công ty Lương thực Long An	Số 10 Cừ Luyện, P. 5, TP. Tân An, tỉnh Long An	Kinh doanh lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256 Đạo Thạnh, Khu phố 2, Phường 10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102 Trần Phú, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Chế biến, kinh doanh lương thực.
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, khóm 1, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 23 Hưng Đạo Vương, phường 1, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Mua bán lương thực và chế biến thức ăn, nuôi trồng thủy sản.
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 26 đường Hùng Vương, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.	Chế biến, kinh doanh mặt hàng về lương thực, thực phẩm.

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
2	Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Thuận	66,27%	66,27%	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK
3	Công ty CP LTTP Safoco	Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại
4	Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	60,00%	60,00%	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
5	Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	62,05%	62,05%	Kinh doanh nông sản, thực phẩm
6	Công ty Cổ phần Tô Châu	Tỉnh Đồng Tháp	65,40%	65,40%	Nuôi trồng, chế biến nông sản
7	Công ty CP Lương thực Bình Định	Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
8	Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Tỉnh Bến Tre	77,82%	77,82%	Dịch vụ du lịch lữ hành
9	Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Tỉnh Trà Vinh	63,47%	63,47%	Nước uống đóng chai, thương mại
10	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	Tỉnh Long An	60,00%	60,00%	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, KD lương thực
11	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế biến, KD lương thực
12	Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
13	Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
14	Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn	Singapore	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty không được hợp nhất tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần lương thực Hậu Giang tại ngày 31/12/2014 được kế toán theo phương pháp giá gốc do Công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Bánh Lubico	Thành phố Hồ Chí Minh	20,38%	20,38%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
2	Công ty CP CBKD NSTP Nosafood	Thành phố Hồ Chí Minh	20,62%	20,62%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
3	Công ty CP Bao bì Bình Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	31,80%	31,80%	SX, kinh doanh XNK hao bì
4	Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	Thành phố Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
5	Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
6	Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
7	Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	29,91%	29,91%	Chế biến lương thực
8	Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	27,70%	Nuôi trồng thủy sản, Bất động sản
9	Công ty CP Vận Tải Biển Hoa Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	47,21%	47,21%	Dịch vụ vận tải biển
10	Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	35,17%	35,17%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
11	Công ty TNHH Lương thực Campuchia-VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
12	Công ty CP XNK NSIP An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
13	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực
14	Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực

(*) Tầng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh

Danh sách các Công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Cơ sở nuôi cá ở Ấp Lang Trị	Tỉnh Trà Vinh	60,00%	60,00%	Nuôi cá
2	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Lang (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

(*) Tầng Công ty đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 19.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;

b) Ngành, nghề kinh doanh khác:

- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;
- Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).
- Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ chơi (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), đồ thể thao, lương thực thực phẩm.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Chế biến bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt. Chi tiết: bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic. Chi tiết: sản xuất bao bì từ hạt nhựa (trừ tái chế thải nhựa tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ. Chi tiết: Sản xuất bao bì (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất khác. Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu sản xuất bao bì (trừ tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất các loại bánh từ bột; Chi tiết sản xuất bánh tráng;
- Xay xát và sản xuất bột thô: Xay xát, chế biến lúa mì, bột mì;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Chi tiết: Sản xuất chế biến các sản phẩm từ bột;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Chi tiết: Khai thác cảng hiện Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế khu vực và thế giới, việc đàm phán và ký kết các hợp đồng xuất khẩu gạo trong năm 2014 và các năm tiếp theo còn rất khó khăn. Chính điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo và kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm 2014 của Tổng Công ty.

Ngoài ra, đặc điểm hoạt động trong năm 2014 của các công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty cũng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

- Một Công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang không được hợp nhất vào báo cáo này do Công ty này không lập báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014. Mặt khác, Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản.
- Theo Quyết định số 204/QĐ-HĐTV ngày 31/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, Công ty TNHH Bình Tây là Công ty con 100% vốn Tổng Công ty được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Thời điểm sáp nhập là 01/01/2014.
- Một Công ty liên kết của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Bến Thành Mũi Né phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, tuy nhiên Tổng Công ty không đăng ký mua. Điều này dẫn tới tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty tại Công ty này suy giảm từ 37,5% còn 29,3%.
- Một Công ty liên kết của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoa Sen với tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát 47,2% được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tại ngày 30/09/2014, đây cũng là kỳ kế toán cuối cùng của Công ty này do thời điểm 30/09/2014 là thời điểm Công ty tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Khối mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

a. Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất

Báo cáo tài chính của các đơn vị được dùng để hợp nhất là Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập và các cơ quan có chức năng xét duyệt quyết toán (nếu có). Ngoại trừ các Báo cáo tài chính của các đơn vị sau chưa được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

- Công ty con của Tổng Công ty: Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn

Chi tiết các đơn vị thực hiện kiểm toán tại các công ty thành viên hạch toán phụ thuộc, các công ty con, công ty liên doanh, cơ sở hợp tác kinh doanh và các công ty liên kết của Tổng Công ty xem tại Phụ lục số 1

b. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được xác định theo Giá trị sổ sách.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại:

- Theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc kỳ kế toán năm: Công ty Cổ phần Bánh Lubico, Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây, Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long, Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Vận tải Hòa Sun, Công ty TNHH Lương thực V.A.P
- Theo tỷ giá bình quân mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.

2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết, góp vốn liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ Khoản đầu tư vào các Công ty liên doanh, cơ sở hợp tác kinh doanh, Công ty liên kết sau được trình bày theo nguyên tắc giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

- Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị;
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Địa ốc Hoàng Long.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tại Văn phòng Tổng Công ty

Đối với các lô hàng (gạo) xuất khẩu (xuất khẩu trực tiếp, nhận ủy thác xuất khẩu) sang Philippines và cho khách hàng NFA nhưng Tổng Công ty chưa hoàn tất việc giao hàng tại kho của khách hàng theo điều khoản giao hàng đã được Tổng Công ty và khách hàng NFA thống nhất:

- + Đối với các lô hàng Tổng Công ty nhận ủy thác xuất khẩu của nhà cung cấp: toàn bộ giá trị lô hàng nhận ủy thác sẽ được Tổng Công ty ghi nhận trên tài khoản 157 - Hàng gửi bán cho đến khi Tổng Công ty hoàn tất việc giao hàng tại kho của khách hàng.
- + Đối với các lô hàng Tổng Công ty xuất khẩu trực tiếp và đã làm thủ tục hải quan xuất khẩu, phần doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận sẽ được Tổng Công ty ghi nhận trên tài khoản 138 - Phải thu khác và tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác cho đến khi Tổng Công ty hoàn tất việc giao hàng tại kho của khách hàng.

Việc theo dõi các nghiệp vụ nhập xuất hàng liên quan đến các lô hàng xuất khẩu sang Philippines và cho khách hàng NFA như trên giúp Văn phòng Tổng Công ty kiểm soát tốt các lợi ích sẽ thu được từ việc xuất khẩu hàng, theo dõi đầy đủ nghĩa vụ phải thanh toán cho các nhà cung cấp cũng như đảm bảo sự phù hợp giữa hợp đồng Tổng Công ty ký kết với khách hàng và hợp đồng Tổng Công ty ký với các nhà cung cấp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Ngoại trừ việc xác định phương pháp tính giá hàng tồn kho của một số đơn vị sau:

- + Xác định theo phương pháp đích danh: Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu).
- + Xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước: Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực; Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03- 05 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cơ sở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 21.246 VND/1 USD

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của đồng USD được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2012 được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2013 được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

Tại văn phòng Tổng Công ty

- Đối với tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của NHTM mà Tổng công ty mở tài khoản.
- Đối với tiền mặt tại quỹ, công nợ phải thu khách hàng, công nợ phải trả người bán, các khoản ký cược, đặt cọc có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của NHTM mà Tổng công ty có giao dịch nhiều nhất.
- Đối với nợ vay có gốc ngoại tệ: theo tỷ giá mua vào của NHTM nơi đơn vị có phát sinh nợ vay.
- Đối với ngoại tệ mà ngân hàng nhà nước không công bố tỷ giá quy đổi ra đồng Việt Nam: theo tỷ giá của NHTM nơi Tổng công ty có số dư tài khoản thanh toán.

Tại Công ty con và các đơn vị trực thuộc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nêu ở trên được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến khoản vay dài hạn Chính phủ có gốc ngoại tệ để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gạo sang các nước được hạch toán trực tiếp vào tài khoản công nợ có liên quan mà không phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc

Thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần (các Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam) phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh báo cáo tài chính định kỳ theo quy định). Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

Các Công ty con là Công ty Cổ phần

Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), các Công ty này sẽ không hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được và thuyết minh bổ sung trên báo cáo tài chính

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Căn cứ theo Công văn số 12897/BTC-TCT ngày 15/9/2014 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn chỉ đạo số 3591/TCT-TCKT ngày 10/11/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về quyết toán thuế TNDN, từ năm 2014 nghĩa vụ thuế TNDN của Tổng Công ty sẽ được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam kê khai, quyết toán tập trung tại trụ sở chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ưu đãi miễn giảm***a. Tại Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Giang***

Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 60/2012/NQ-CP ngày 30/07/2012.

b. Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau

Theo Công văn số 211/CT-TTHT ngày 21/02/2008 của Cục thuế tỉnh Cà Mau về việc "Miễn giảm thuế do chuyển đổi DNNN thành Công ty Cổ phần NSTP Cà Mau" thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh (01/11/2006). Sau thời hạn được hưởng thuế ưu đãi, công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành;
- Miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo (Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty mẹ được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp);

c. Tại Công ty TNHH chế biến thủy sản Trà Kha

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là đơn vị thành lập mới nằm trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003.

Các ưu đãi của công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% và áp dụng trong 10 năm theo tiết b, điểm 2, Mục III, phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo căn cứ tại tiết c, điểm 1, Mục IV, phần E Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính;

d. Tại Công ty Cổ phần Tô Châu

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000014 do UBND Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 05/10/2007, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.
- Được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo.

e. Tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu sau khi thành lập và giảm 50% trên thuế suất 20% trong 6 năm tiếp theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh An Giang tại Giấy chứng nhận đầu tư số 521031000168 ngày 10/09/2008 của UBND tỉnh An Giang. Năm 2013 là năm thứ 3 Xi nghiệp được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo điều 1 Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành nghị định số 60/2012/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân. Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập chịu thuế năm 2012.

f. Tại Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông

Theo Thông báo số 148/CT-THĐT ngày 26/03/2007 của Cục Thuế tỉnh Bến Tre về thời gian ưu đãi đầu tư, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thành lập và bắt đầu hoạt động kinh doanh. Đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 2 năm và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (Công ty đăng ký hưởng ưu đãi từ năm 2008); Công ty chỉ được miễn giảm thuế đối với hoạt động kinh doanh du lịch.

g. Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 60/2012/NQ-CP ngày 30/07/2012.

2.22 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	54.604.131.873	41.384.987.421
Tiền gửi ngân hàng	1.478.790.561.300	682.486.768.004
Các khoản tương đương tiền	49.718.530.926	90.138.596.096
	1.583.113.224.099	814.010.351.521

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	36.678.855.931	4.080.305.840
	36.678.855.931	4.080.305.840

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 năm và dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,3%/năm đến 6%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng có nợ phải thu quá hạn khó đòi	136.886.268.049	78.816.640.732
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà (*)	58.768.539.483	54.126.634.483
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	54.427.722.317	-
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	2.893.900.125	2.893.900.125
- Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu (*)	20.796.106.124	21.796.106.124
Phải thu khách hàng khác	889.023.425.399	851.254.635.001
	1.025.909.693.448	930.071.275.733

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 41 (a)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng đã ứng tiền nhưng không có khả năng thực hiện hợp đồng	377.880.111.076	385.834.889.888
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	80.751.061.250	87.050.957.750
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà (*)	87.991.938.232	86.829.438.232
- Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	78.629.955.300	77.547.337.612
- Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi (*)	12.709.500.000	12.709.500.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum (*)	117.797.656.294	121.697.656.294
Khách hàng đang giao dịch	231.913.532.228	534.883.501.523
	609.793.643.304	920.718.391.411

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 41 (a)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	223.898.927	701.967.129
Lãi dự thu	725.845.118	422.599.812
Công nợ quá hạn thu hồi đã trích lập dự phòng	1.835.172.276	1.711.158.276
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	-	393.830.258
Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn và chi hộ	2.380.097.646	2.429.041.396
Phải thu Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	-
Phôi thu về bồi thường	449.218.770	3.928.037.794
Phải thu tiền doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	770.854.752.281	430.103.743.508
Phải thu tiền bồi thường gạo gửi kho của Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	9.102.732.212
Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	-
Phải thu tiền lúa giống theo hợp đồng hợp tác canh đồng mẫu lớn	3.373.190.721	1.633.878.500
Phải thu về đầu tư xây dựng cơ bản không được quyết toán	378.463.798	378.463.798
Phải thu Cục thuế Long An tiền tạm nộp truy thu thuế GTGT	1.643.728.679	-
Phải thu về quỹ lương chi vượt	12.429.300.564	14.306.977.236
Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi	1.846.711.744	511.044.603
Phải thu Công đoàn Cơ sở	1.535.701.310	1.535.701.310
Phải thu Hội đồng, hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng	8.135.178.814	8.255.466.814
Phải thu Trung tâm khuyến nông Long An	591.870.000	414.810.000
Phải thu cá nhân tiền bồi thường hàng hóa thiếu hụt	3.313.503.269	3.825.481.064
Phải thu tiền tạm nộp thuế nhập khẩu	3.756.884.222	-
Phải thu tạm ứng lương của người lao động	1.508.541.000	-
Phải thu Công ty Honda Việt Nam - tiền khuyến mãi hộ	295.850.220	1.445.556.128
Phải thu tiền xây trường tiểu học và trung học cơ sở Long Trị	3.849.189.360	5.605.829.360
Phải thu tiền thuê đất được giảm	185.596.240	-
Phải thu Công ty CP ĐTPT Vĩnh Hội tiền bồi thường chi phí dự án tại 132 Bến Vân Đồn, phường 06, quận 4 (*)	2.000.000.000	3.457.239.427
Phải thu Công ty CP ĐTPT Nguyễn Kim tiền chuyển nhượng cổ phần	12.000.000.000	14.000.000.000
Lãi chậm thanh toán	2.259.962.172	-
Phải thu Công ty CP ĐTPT Địa ốc Hoàng Long (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và NCC	1.545.374.063	1.344.019.415
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh (tiền hỗ trợ di dời)	-	2.992.742.000
Ứng tiền đền bù dự án cụm kho An Giang-UBND huyện Chợ Mới, An Giang	3.380.752.785	3.380.752.785
Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	505.654.343	645.806.283
Nộp hộ Công ty Phú Tam Khôi tiền thuê đất	582.266.280	-
Phải thu tiền chiết khấu	6.433.100.500	4.370.340.692
Công ty TNHH DKSH Việt Nam (ứng trước phí vận chuyển)	785.031.000	-
Phải thu Công ty TNHH Tân Hy tiền thuế bảo vệ môi trường	-	1.224.920.000
Phải thu tiền hỗ trợ di dời 12 hộ dân - UBND tỉnh Kiên Giang	169.994.000	169.994.000
Phải thu Bộ Tài chính tiền hỗ trợ lãi suất vụ hè thu và xuất khẩu gạo viện trợ	-	36.864.800.000
Chi phí lô hàng bán cho NFA chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	-	6.256.899.040
Phải thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh, phạt giải phóng tàu chậm	-	832.512.440
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng kho Ninh Quới	-	2.614.014.784
Phải thu tiền hỗ trợ thiệt hại về tài sản trên đất	-	1.774.879.180
Phôi thu lại tiền đã mua đất của ông Nguyễn Thanh Sứ	-	1.981.889.022
Phải thu khác	4.656.664.143	9.479.312.421
	897.371.001.684	583.496.440.687

(*) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30/09/2011, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội chấp thuận bồi thường giá trị tài sản của Công ty Cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho Vận trên diện tích đất thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội tại địa điểm 132 Bến Vân Đồn, phường 06, quận 4, TP HCM theo chứng thư thẩm định giá với số tiền là 3.849.602.000 đồng, trong đó giá trị tài sản chưa thuế GTGT là 3.499.638.182 đồng và thuế GTGT là 349.963.818 đồng. Thời hạn thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bàn giao tài sản, nếu quá thời hạn trên thì Công ty CP Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội phải trả thêm tiền lãi chậm nộp tính theo lãi suất ngân hàng là 18%/năm.

(**) Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long về khoản tiền bồi thường thiệt hại khi Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa ốc Hoàng Long triển khai dự án khu dân cư tại địa chỉ 1458 Hoài Thanh, phường 14, Quận 8, TP.HCM (thông tin dự án xem chi tiết tại Thuyết minh số 41b).

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (*)	(73.662.507.320)	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà (*)	(73.380.238.858)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum (*)	(35.339.296.888)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc (*)	(36.632.858.118)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi (*)	(6.354.750.000)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu(*)	(14.557.274.287)	(10.898.053.062)
Công ty TNHH Thương mại XNK Hiệp Tài	(6.312.412.548)	(4.551.366.106)
DNTN Hồng Gấm	(3.989.956.000)	(3.989.956.000)
Khách hàng khác	(45.080.529.592)	(24.358.682.585)
	(295.309.823.611)	(43.798.057.753)

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 41 (a)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	46.714.307.283	187.743.807.324
Nguyên liệu, vật liệu	1.098.175.110.935	726.753.715.574
Công cụ, dụng cụ	27.069.412.758	34.195.102.259
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.350.968.831	198.640.743.499
Thành phẩm	1.601.119.597.589	1.205.277.617.949
Hàng hoá	377.123.627.637	453.741.221.130
Hàng gửi đi bán	1.466.739.039.517	18.347.349.044
Hàng hóa bất động sản	15.641.368.862	1.133.508.375.406
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.006.946.283)	(37.918.890.417)
	4.615.926.487.129	3.920.289.041.768

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước lỗ hàng NFA chưa ghi nhận doanh thu	160.917.770.894	-
- Chi phí bảo hiểm	15.469.953.929	-
- Cước vận chuyển	84.592.922.750	-
- Phí làm hàng tại cảng đi và cảng đến	60.854.894.215	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.935.532.937	10.621.898.199
	175.853.303.831	10.621.898.199

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.833.462.624	1.315.044.893
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	105.135.883	46.128.621
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.653.376.803	3.481.157.306
Thuế Thu nhập cá nhân	1.098.832.893	1.136.249.719
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	53.519.592	5.939.413
Các loại thuế khác	7.000.000	7.000.000
	10.751.327.795	5.991.519.952

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	7.807.327.870	8.071.739.476
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	85.508.411.753	823.574.052
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	35.316.044.881	21.977.281.388
	128.631.784.504	30.872.594.916

(*) bao gồm giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại Văn phòng Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014 số tiền 84.658.052.487 VND tương ứng với số lượng 10.558,44 tấn hàng hóa thiếu khi xuất khẩu sang Philippines cho khách hàng NFA theo điều kiện giao hàng CIF, DDU Philippines, số lượng hàng thiếu này đang được Tổng Công ty lập hồ sơ yêu cầu Công ty Cổ phần Bán hiểm Toàn Cầu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh bồi thường.

13 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	USD	USD	VND	VND
Chính phủ Cộng hòa nhân dân Cu Ba	25.614.349,58	25.614.349,58	547.122.507.029	539.950.489.146
	25.614.349,58	25.614.349,58	547.122.507.029	539.950.489.146

Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ Nước ngoài, nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 27.

14 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Chi cục thuế Huyện Cái Bè	613.230.616	672.728.650
Phải thu về cổ phần hóa	35.500.000	188.766.534
Phải thu tiền cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	19.600.000	48.400.000
Phải thu Võ Thị Anh về ứng tiền mua đất	300.000.000	300.000.000
	968.330.616	1.209.895.184

15 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.167.201.132.552	1.812.762.003.792	272.109.104.874	62.567.572.296	47.530.782.971	30.000.000	4.362.200.596.485
Số tăng trong năm	155.236.257.704	134.377.241.942	11.428.290.683	2.348.837.110	515.899.410	-	303.906.526.849
- Mua sắm mới	8.346.829.772	73.922.157.968	7.646.993.272	1.178.994.480	298.000.000	-	91.392.975.492
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	146.748.568.789	46.672.683.369	3.737.824.765	520.379.622	217.899.410	-	197.897.355.955
- Nhập tài sản bán trả lại (*)	-	9.838.448.584	-	-	-	-	9.838.448.584
- Tăng khác ⁽¹⁾	140.859.143	3.943.952.021	43.472.646	649.463.008	-	-	4.777.746.818
Số giảm trong năm	(40.377.424.264)	(45.260.816.410)	(7.203.667.776)	(4.891.569.830)	(703.758.374)	-	(98.437.236.654)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.630.290.539)	(7.028.178.737)	(4.054.904.984)	(1.351.831.814)	(282.144.971)	-	(18.347.351.045)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(4.994.225.063)	(3.671.665.143)	(25.536.891)	(3.328.499.367)	(419.502.171)	-	(12.439.428.635)
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	(2.129.533.939)	-	-	-	-	-	(2.129.533.939)
- Hợp nhất kinh doanh (**)	(27.362.258.382)	(32.013.268.319)	(3.064.077.201)	(209.161.127)	-	-	(62.648.765.029)
- Giảm khác ⁽²⁾	(261.116.341)	(2.547.704.211)	(59.148.700)	(2.077.522)	(2.111.232)	-	(2.872.158.006)
Phân loại lại	(2.615.485.046)	33.100.682.140	(28.993.838.973)	2.149.484.665	(3.640.842.786)	-	-
Số dư cuối năm	2.279.444.480.946	1.934.979.111.464	247.339.888.808	62.174.324.241	43.702.081.221	30.000.000	4.567.669.886.680
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	709.178.324.498	850.127.445.230	142.467.715.939	39.571.101.055	23.292.282.392	30.000.000	1.764.666.869.114
Số tăng trong năm	111.362.899.839	142.076.047.263	24.168.961.335	5.955.893.014	4.187.309.102	-	287.751.110.553
- Khấu hao trong năm	111.326.888.503	131.571.176.656	24.149.182.525	5.570.832.175	4.187.309.102	-	276.805.388.961
- Nhập tài sản bán trả lại (*)	-	8.735.844.893	-	-	-	-	8.735.844.893
- Tăng khác ⁽¹⁾	36.011.336	1.769.025.714	19.778.810	385.060.839	-	-	2.209.876.699
Số giảm trong năm	(22.759.969.870)	(28.064.622.987)	(5.331.753.568)	(3.560.279.874)	(562.722.166)	-	(60.279.348.465)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.438.172.208)	(6.201.565.406)	(3.535.795.132)	(1.317.230.416)	(222.725.995)	-	(15.715.489.157)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(3.943.656.206)	(3.270.842.282)	(25.536.891)	(2.096.978.909)	(339.996.171)	-	(9.677.010.459)
- Phân loại sang TSCĐ vô hình	(418.808.362)	-	-	-	-	-	(418.808.362)
- Hợp nhất kinh doanh (**)	(13.760.382.152)	(16.317.374.873)	(1.711.353.845)	(143.993.027)	-	-	(31.933.103.897)
- Giảm khác ⁽²⁾	(198.950.942)	(2.274.840.426)	(59.067.700)	(2.077.522)	-	-	(2.534.936.590)
Phân loại lại	1.886.802.466	16.502.132.780	(17.079.341.987)	629.363.670	(1.938.956.929)	-	-
Số dư cuối năm	799.668.056.933	980.641.002.286	144.225.581.719	42.596.077.866	24.977.912.399	30.000.000	1.992.138.631.202
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	1.458.022.808.054	962.634.558.562	129.641.388.935	22.996.471.241	24.238.500.579	-	2.597.533.727.371
Số dư cuối năm	1.479.776.424.014	954.338.109.178	103.114.307.089	19.578.246.375	18.724.168.822	-	2.575.531.255.478

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 577.789.916.120 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 629.370.218.367 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 35.265.757.175 VND

(1) Khoản tăng khác trong năm chủ yếu do:

- Tăng bổ sung giá trị của mô Salan theo Biên bản quyết toán đầu tư Xây dựng cơ bản tại Công ty Lương thực Sông Hậu số với tổng số tiền 57,267 triệu VND.
- Công ty Lương thực Đồng Tháp nhận thấy một số tài sản cố định đã điều chỉnh sang công cụ dụng cụ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 là một bộ phận cấu thành của một hệ thống, đây chuyển sản xuất nên đã thực hiện điều chỉnh hoàn nhập tăng tài sản. Tổng nguyên giá và giá trị hao mòn tăng với số tiền lần lượt là 4,704 tỷ VND và 2,209 tỷ VND.

(2) Khoản giảm khác trong năm chủ yếu:

- Công ty Bột mì Bình Đông xử lý sau kiểm kê làm giảm nguyên giá và giá trị hao mòn với số tiền 181,628 triệu VND.
- Công ty Lương thực Đồng Tháp giảm một số tài sản cố định đã hư hỏng, không còn sử dụng hoặc đã tháo dỡ xuất thành vật tư sử dụng. Tổng nguyên giá và giá trị hao mòn giảm lần lượt với số tiền 2,478 tỷ VND và 2,353 tỷ VND.
- Công ty Lương thực Sóc Trăng giảm theo quyết toán vốn đầu tư với tổng số tiền 42,235 triệu VND
- Công ty Lương thực Vĩnh Long giảm theo quyết toán vốn đầu tư với tổng số tiền 167,365 triệu VND
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang giảm theo giá trị quyết toán vốn đầu tư số tiền 2,111 triệu VND.

(*) Theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số CM06/13/HĐMBTS-ĐGLGMK ngày 17/12/2013, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau bán tài sản thanh lý cho Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Huy Hoàng gồm băng chuyền IQF1, tủ đông tiếp xúc (640), tủ đông gió, máy đá vảy, máy phát điện White, hệ thống điều hòa phân xưởng, hệ thống tủ đông tiếp xúc 1440kg/mè với giá là 8.805.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT). Tuy nhiên trong năm 2014, Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Huy Hoàng gặp khó khăn về vốn, nhà kho xây dựng đến nay vẫn chưa xong và phát sinh thêm chi phí ngoài kế hoạch nên không đủ tiền để thanh toán tiền tài sản đã mua cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Cà Mau nên hai bên làm Biên bản trả lại hàng ngày 11/12/2014, Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Huy Hoàng trả lại tài sản đã mua và xuất lại hóa đơn tài chính trả lại tài sản.

(**) Giá trị nguyên giá tài sản và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2013 được điều chỉnh giảm do Công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang không được hợp nhất tại ngày 31/12/2014, khoản đầu tư vào Công ty này đang trình bày theo phương pháp giá gốc.

16 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	938.220.131.140	10.786.739.908	10.392.461.703	959.399.332.751
Số tăng trong năm	6.321.220.759	241.878.000	7.096.083	6.570.194.842
- Mua mới trong năm	4.191.686.820	241.878.000	-	4.433.564.820
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	7.096.083	7.096.083
- Tăng khác	2.129.533.939	-	-	2.129.533.939
Số giảm trong năm	(16.351.173.859)	(373.334.000)	(534.991.932)	(17.259.499.791)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.875.672.800)	-	(534.991.932)	(5.410.664.732)
- Hợp nhất kinh doanh	-	(359.334.000)	-	(359.334.000)
- Chuyển sang CP trả trước dài hạn	(6.194.994.909)	-	-	(6.194.994.909)
- Giảm khác	(5.280.506.150)	(14.000.000)	-	(5.294.506.150)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	777.000	-	777.000
Số dư cuối năm	928.190.178.040	10.656.060.908	9.864.565.854	948.710.804.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	36.534.624.894	8.064.688.558	6.386.108.527	50.985.421.979
Số tăng trong năm	13.432.607.672	832.423.164	625.185.334	14.890.216.170
- Khấu hao trong năm	13.013.799.310	832.423.164	625.185.334	14.471.407.808
- Tăng khác	418.808.362	-	-	418.808.362
Số giảm trong năm	(362.273.994)	(231.818.704)	(373.989.761)	(968.082.459)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(373.989.761)	(373.989.761)
- Chuyển sang CP trả trước dài hạn	(362.273.994)	-	-	(362.273.994)
- Hợp nhất kinh doanh	-	(217.818.704)	-	(217.818.704)
- Giảm khác	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	453.245	-	453.245
Số dư cuối năm	49.604.958.572	8.665.746.263	6.637.304.100	64.908.008.935
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	901.685.506.246	2.722.051.350	4.006.353.176	908.413.910.772
Số dư cuối năm	878.585.219.468	1.990.314.645	3.227.261.754	883.802.795.867

17 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư Xây dựng cơ bản dở dang	474.337.033.020	485.256.492.554
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>216.913.305.337</i>	<i>271.619.535.465</i>
Công trình khu Cao ốc phức hợp 33,34,36,42 Chu Mạnh Trinh	501.669.858	501.669.858
Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ	134.211.450.028	219.786.365.889
Công trình Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	81.440.814.050	50.505.136.255
- Chi phí thi công do BQLDA số 5 quản lý	80.842.241.653	49.906.563.858
- Chi phí thi công do Văn phòng Công ty quản lý	598.572.397	598.572.397
Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phường)	759.371.401	759.371.401
Công trình 2/7 Tô Ký	-	16.013.977
Hạng mục hàng rào xưởng Miliket	-	48.328.085
Đo vẽ bản đồ khu đất 12/1 E ấp Tam Đông Hóc Môn	-	2.650.000
<i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i>	<i>492.797.544</i>	<i>309.647.273</i>
Công trình cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	309.647.273
Nhà bao che thiết bị sấy lúa Đan Mạch	23.409.091	-
Đây chuyền 16 tấn/h	4.545.455	-
Nhà bao che dây chuyền sấy lúa trước Silo	2.430.909	-
<i>Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang</i>	<i>-</i>	<i>37.200.909</i>
Chi phí khảo sát địa chất xử lý sạt lở XN CBLT Châu Phú	-	37.200.909
<i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i>	<i>4.978.458.336</i>	<i>11.547.669.104</i>
Công trình Kho Sấy cám Nhà máy Ninh Quới A	80.909.091	179.090.909
Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2	2.657.439.100	-
Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long	2.240.110.145	11.368.578.195
<i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i>	<i>50.571.792.820</i>	<i>5.545.335.449</i>
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy	5.000.000	-
Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy)	50.478.603.718	5.457.146.347
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	<i>10.390.370.810</i>	<i>6.578.433.629</i>
Kho Bàu Môn - XN Tân Thành	1.120.674.828	1.120.674.828
Kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Hệ thống máy sấy vĩ ngang 300 tấn/mê	2.252.422.161	-
Hệ thống bồn chứa 3 x 45 tấn - Xí nghiệp CBLT chợ Gạo	987.760.000	-
Máy sàng đá - Xí nghiệp chế biến lương thực số 2	555.907.000	-
Xây dựng đường dây 22KV 3 pha và di dời trạm 320KVA	15.848.020	-
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	<i>684.293.256</i>	<i>1.457.826.929</i>
Văn phòng Công ty	298.020.705	1.029.757.104
Dự án Xí nghiệp Chế biến gạo chất lượng cao	-	39.070.001
Dự án kho Mỹ Phước	301.500.000	301.500.000
Xí nghiệp Nước giải khát Suối Xanh	84.772.551	78.408.915
Trung tâm Nông sản Phú Cường	-	9.090.909
<i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i>	<i>41.739.971.977</i>	<i>18.770.164.759</i>
Công trình nâng cấp Xí nghiệp I	22.717.075.517	12.718.503.343
Công trình Văn phòng Công ty	445.416.091	117.206.364
Công trình kho lương thực Xí nghiệp 2	3.025.491.058	336.981.077
Công trình Nhà máy xay lúa Tháp Mười	11.366.056.239	2.957.302.148
Chi phí lắp đặt máy sấy vĩ ngang tại chợ TTNS Thanh Bình	2.857.112.723	-
Thùng lúa nguyên liệu, cân điện tử và thiết bị chợ TTNS	850.178.905	-
Các công trình tại TTNS Thanh Bình	-	1.307.471.133
Các công trình tại XN Tam Nông	-	559.736.187
Các công trình tại XN Cao Lãnh	-	311.573.063
Các công trình khác	478.641.444	461.391.444

<i>Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng</i>	511.971.820	-
Dự án kho lương thực Ngã Năm	511.971.820	-
<i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i>	5.130.482.891	4.316.643.338
Dự án xây kho lương thực Trà Ôn	2.633.018.724	1.887.362.643
Dự án xây văn phòng công ty mới	248.314.556	236.879.993
Mua đất kho Tam Bình	2.249.149.611	2.192.400.702
<i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh</i>	479.963.682	1.683.233.045
Dự án xây dựng nhà máy chế biến thức ăn Tiểu Cần	253.636.364	1.571.342.090
Công trình xây dựng bờ kè cầu tàu tại thị trấn Cầu Quan	106.245.500	106.245.500
Chi phí kiểm toán Dự án Nhà máy CBTS Cầu Quan	120.081.818	-
Các công trình khác	-	5.645.455
<i>Tại Công ty Năng sản thực phẩm Tiền Giang</i>	132.152.088.807	121.300.532.612
Dự án nhà máy chế biến lương thực	3.759.863.261	-
Dự án nhà máy chế biến thủy sản	127.600.157.869	120.791.998.620
Dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	648.972.642	-
Công trình khác	143.095.035	508.533.992
<i>Tại Công ty Lương thực Bến Tre</i>	701.461.532	2.965.587.338
Dự án nhà máy Chợ Thơm	384.337.201	2.694.846.525
Dự án văn phòng làm việc	279.159.181	74.100.000
Cải tạo và xây dựng mới kho Đồng Gò	37.965.150	196.640.813
<i>Chi nhánh Công ty TNHH MTV - TCT Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt</i>	2.719.161.856	-
Hạng mục Bờ kè kênh 25m	236.397.855	-
Hệ thống cung cấp điện, trạm biến áp - Giai đoạn 1	160.284.546	-
Hạng mục nhà quản lý và dịch vụ	142.272.728	-
Chi phí chung của DA "Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt"	2.180.206.727	-
<i>Tại Công ty Lương thực Trà Vinh</i>	-	10.694.380.485
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bánh trắng	-	3.912.020.998
Khu du lịch sinh thái Cồn Long Trĩ	-	4.285.028.577
Dự án nuôi cá tại Ấp Long Trĩ	-	2.497.330.910
<i>Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực</i>	186.839.546	186.839.546
Công trình Bến Vân Đồn	76.839.546	76.839.546
Công trình khu nhà cao tầng Khu Thương Mại	110.000.000	110.000.000
<i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung bộ</i>	997.992.860	950.278.776
Khách sạn Phú Trinh	826.556.065	826.556.065
Trụ sở văn phòng Công ty	-	108.019.422
Nhà hàng tiệc cưới	23.459.091	-
Nhà máy An Hòa	147.977.704	15.703.289
<i>Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang</i>	3.593.137.147	6.516.309.651
Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở công nhân XN Cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Công trình xây dựng Trụ sở chi nhánh 99 Lê Thị Riêng	67.121.343	67.121.343
Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hòn Đất	2.034.964.596	1.993.890.038
Quyền sử dụng đất cửa hàng xăng dầu Bình Giang - Hòn Đất	-	2.833.460.362
Công trình hệ thống sấy lúa tại XN Vĩnh Thẳng giai đoạn 2	-	171.686.700
Dự án mở rộng xí nghiệp xăng dầu An Bình	93.762.901	93.762.901
Công trình XN CBLTXK Vĩnh Thẳng giai đoạn 2	40.900.000	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco</i>	-	41.000.000
Dự án cải tạo nhà vệ sinh và pha chế	-	41.000.000

<i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định</i>	<i>1.909.687.465</i>	<i>1.909.687.465</i>
Giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất kho Năng Gù	1.909.687.465	1.909.687.465
<i>Tại Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>126.961.156</i>	<i>117.870.247</i>
Nhà văn phòng 289 Trần Văn Kiêu	117.870.247	117.870.247
Chi phí làm đường tại Thạnh Quới	9.090.909	9.090.909
<i>Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm</i>	<i>56.294.178</i>	<i>31.500.000</i>
Hệ thống PCCC toàn XN XLCK	56.294.178	31.500.000
<i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang</i>	-	<i>8.062.063.176</i>
+ Dự án XI nghiệp Chế biến Lương thực Tân Hòa	-	8.062.063.176
+ Dự án XI nghiệp Chế biến Lương thực Ngã Bảy	-	10.491.809.280
<i>Tại Công ty TNHH Du Lịch Hàm Luông</i>	-	<i>113.853.169</i>
Chi phí thẩm tra hồ sơ thiết kế hàn vẽ thi công	-	113.853.169
Mua sắm Tài sản cố định	7.771.842.469	17.653.629.898
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	-	<i>25.454.545</i>
Dây chuyền 8-10T/h của Chợ Gạo	-	25.454.545
<i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i>	<i>3.965.829.051</i>	<i>3.761.117.007</i>
Văn phòng Công ty	3.743.153.684	3.761.117.007
XI nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên	66.518.117	-
XI nghiệp Bánh trắng xuất khẩu	156.157.250	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực</i>	<i>2.257.484.418</i>	<i>2.188.316.968</i>
Chi phí giám định BDS kho 1458	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, Tp. HCM	1.732.029.873	1.662.862.423
Quyền sử dụng đất 284-285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Tp. HCM	489.090.909	489.090.909
<i>Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh</i>	-	<i>10.091.212.378</i>
Máy móc thiết bị kho Trí Tôn	-	10.054.848.742
Công trình khác	-	36.363.636
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau</i>	<i>1.548.529.000</i>	<i>1.548.529.000</i>
Mua đất Cửa hàng tự chọn xã Lý Văn Lâm	1.548.529.000	1.548.529.000
<i>Tại Công ty TNHH Du Lịch Hàm Luông</i>	-	<i>39.000.000</i>
Tàu du lịch	-	39.000.000
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	607.703.048	1.512.872.372
<i>Tại Công ty Lương thực Long An</i>	-	<i>608.177.561</i>
Nhà bao che lò đốt - XI nghiệp 2	-	55.785.687
Máy sàng đá - Nhà máy chế biến gạo cao cấp	-	547.891.874
Công trình khác	-	4.500.000
<i>Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm</i>	<i>20.903.173</i>	<i>227.999.730</i>
Sửa chữa 2 trạm trộn bê tông - XN XLCK	20.903.173	-
Sửa chữa điện nguồn, điện chiếu sáng tại XN XLCK	-	177.810.895
Sửa chữa nhà kho 3- XN XLCK	-	24.144.550
Sửa chữa di dời điện nguồn	-	19.091.434
Các công trình khác	-	6.952.851
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau</i>	<i>581.799.875</i>	<i>676.695.081</i>
Xây dựng XI nghiệp CBLT Thới Bình - Giai đoạn 2	548.794.875	661.513.263
Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng nhà Văn phòng	-	15.181.818
Chi phí thẩm tra đường nội bộ	33.005.000	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang</i>	<i>5.000.000</i>	-
	482.716.578.537	504.422.994.824

18 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	dụng đất		
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.994.618.000	24.686.544.261	39.681.162.261
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(840.154.000)	(840.154.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(840.154.000)	(840.154.000)
Số dư cuối năm	14.994.618.000	23.846.390.261	38.841.008.261
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.128.554.576	19.921.605.767	21.050.160.343
Số tăng trong năm	3.364.092	525.687.780	529.051.872
- Khấu hao tăng trong năm	3.364.092	525.687.780	529.051.872
Số giảm trong năm	-	(840.154.000)	(840.154.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(840.154.000)	(840.154.000)
Số dư cuối năm	1.131.918.668	19.607.139.547	20.739.058.215
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	13.866.063.424	4.764.938.494	18.631.001.918
Số dư cuối năm	13.862.699.332	4.239.250.714	18.101.950.046

19 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	28.771.200.000	-
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang (*)	28.771.200.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	287.596.478.501	375.981.943.195
- Công ty CP Bánh Lubico	2.813.514.850	2.864.255.327
- Công ty CP CBKD NSTP Nosafood	4.526.783.188	4.201.789.799
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	7.875.371.410	7.879.916.294
- Công ty CP L'ITP Colusa - Miliket	34.171.665.948	34.449.351.260
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	30.216.307.170	57.244.457.977
- Công ty CP Hoàn Mỹ	4.081.093.431	15.267.993.896
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	9.125.446.183	15.184.730.555
- Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	20.932.173.214	21.989.563.362
- Công ty CP Vận Tải Biển Hoa Sen	23.099.776.988	21.161.673.896
- Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	25.475.567.112	26.189.863.352
- Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	17.935.524.001	41.520.400.740
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	73.257.470.094	74.078.023.251
- Công ty TNHH Lương thực V.A.P	16.559.145.794	35.338.167.175
- Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị (*)	10.812.000.000	10.812.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	6.114.639.118	6.299.756.311
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia Phú	-	900.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long (*)	600.000.000	600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	93.019.046.865	219.315.985.288
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(61.761.262.630)	(107.554.954.671)
	347.625.462.736	487.742.973.812

(*) Khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc

Thông tin về hợp tác kinh doanh cơ sở nuôi cá tại Ấp Long Trị:

Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác số 01/HĐHT/2008 ngày 22 tháng 02 năm 2008 được ký kết giữa các bên gồm Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (bên A), Công ty Lương thực Tiền Giang (bên B) và Công ty Cổ phần Thiên nhiên Trà Vinh (bên C). Hình thức hợp tác là mở trang trại nuôi trồng thủy sản Long Trị 2 với mục tiêu kinh doanh là nuôi cá tra, cá basa tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng giá trị tài sản ban đầu tại trang trại trên là 34.000.000.000 VND và thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên C, bên A và bên B mỗi bên góp vốn theo ban đầu là 10.200.000.000 VND (tương đương 30% tổng giá trị tài sản) để đồng sở hữu tài sản của trang trại trên theo tỷ lệ giữa ba bên A, bên B, bên C theo thứ tự là 30%, 30% và 40%. Thời gian hợp tác kinh doanh là 20 năm, trong quá trình hợp tác ba bên tiếp tục góp vốn kinh doanh theo tỷ lệ trên, lợi nhuận của việc góp vốn hợp tác cũng sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

Trong năm 2012, Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh nhận bàn giao khoản góp vốn của hợp đồng trên số tiền 10.812.000.000 VND theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày 24/01/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Hiện tại hợp đồng hợp tác kinh doanh trên đang tạm dừng thực hiện.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bánh Lubico	Thành phố Hồ Chí Minh	20,38%	20,38%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
Công ty CP CBKD NSTP Nosafod	Thành phố Hồ Chí Minh	20,62%	20,62%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
Công ty CP Bao bì Bình Tây	Thành phố Hồ Chí Minh	31,80%	31,80%	SX, kinh doanh XNK bao bì
Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	Thành phố Hồ Chí Minh	30,72%	30,72%	Sản xuất, chế biến LT thực phẩm
Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	40,00%	40,00%	Chế biến lương thực
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến lương thực, dịch vụ
Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	29,91%	29,91%	Chế biến lương thực
Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	Thành phố Hồ Chí Minh	25,00%	27,70%	Nuôi trồng thủy sản, Bất động sản
Công ty CP Vận Tải Biển Hoa Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	47,21%	47,21%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	35,17%	35,17%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty TNHH Lương thực Campuchia-VN	Vương quốc Campuchia	37,00%	37,00%	Kinh doanh lương thực, thương mại
Công ty CP XNK NSTP An Giang	Tỉnh An Giang	20,52%	20,52%	Chế biến lương thực
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Tỉnh Long An	45,00%	45,00%	Chế biến lương thực

Công ty Cổ phần Phú Tân Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên doanh	Công ty liên doanh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long	Thành phố Hồ Chí Minh	15,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn			500.000.000	-
Góp vốn đầu tư dài hạn			66.072.460.000	58.114.460.000
Tổng Công ty CP ĐT và XNK Foodinco	2.746.913	2.746.913	27.469.130.000	27.469.130.000
Công ty CP LT & Bao bì Đồng Tháp ⁽¹⁾	18.000	15.000	1.800.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	2.390.333	2.390.333	23.903.330.000	23.903.330.000
Công ty TNHH TM DV Đồng Thịnh			12.000.000.000	5.242.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia Phú			900.000.000	-
Đầu tư cổ phiếu, cổ phần			26.446.586.865	161.201.525.288
Cổ phiếu TCTCP Bảo hiểm Bảo Minh ⁽²⁾		1.664.050	-	22.583.535.714
Cổ phần CTCP ĐTPPT Vĩnh Hội	1.500.000	1.500.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ phần Cty CP Du Lịch Bạc Liêu	171.430	171.430	1.652.130.000	1.652.130.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xây dựng ⁽³⁾	136.363	136.363	1.363.630.000	1.363.630.000
Cổ phần Công ty CP TMDV Cái Bè	13.119	13.119	1.320.050.000	1.320.050.000
Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Hà Tiên	149.400	149.400	3.920.554.800	3.920.554.800
Cổ phiếu CTCP Vận tải Biển Việt Nam ⁽²⁾		2.900.000	-	59.595.000.000
Cổ phiếu Cty CP Khử trùng Việt Nam	63.000	63.000	565.362.000	565.362.000
Cổ phiếu Cty CP ĐT&PT Nguyễn Kim		11.540	30.077.778	30.077.778
Cổ phiếu Công ty Sữa Việt Nam	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu công ty Sabeco			14.102.287	14.102.287
Cổ phiếu NH Sài Gòn Công thương	171	171	843.100.000	843.100.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam			737.580.000	737.580.000
Cổ phiếu NH Vietcombank ⁽²⁾		763.422	-	52.576.402.709
			93.019.046.865	219.315.985.288

⁽¹⁾ Tăng giá trị đầu tư do Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng

⁽²⁾ Tổng Công ty thoái vốn khoản đầu tư trong năm

⁽³⁾ Ngày 05/03/2015, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Quyết định số 249/QĐ-NHNN mua toàn bộ cổ phần và chuyển đổi Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Xây dựng Việt Nam thành Ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Xây dựng Việt Nam với giá 0 VND.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	(28.771.200.000)	-
Tổng Công ty CPĐT và XNK Foodinco	(11.916.510.153)	(11.916.510.153)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	(17.598.314.099)	(10.069.896.517)
Cổ phiếu CTCP ĐTPPT Vinh Hội	(505.611.920)	(402.317.992)
Ngân hàng TMCP Xây dựng VN	(1.363.630.000)	(272.726.000)
Công ty CP Xi măng Hà Tiên (HT1)	(1.320.994.800)	(3.173.554.800)
Cổ phiếu Ngân hàng CP Sài Gòn Công Thương	(530.000)	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	(284.471.658)	(443.320.386)
Tổng công ty CP Bảo Minh	-	(2.614.935.714)
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	-	(46.545.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	(32.116.693.109)
	(61.761.262.630)	(107.554.954.671)

20 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.277.655.195	19.546.661.095
Chi phí bảo hiểm	747.495.279	587.066.470
Chi phí mua bán tín The Rice Trader	35.060.000	343.392.000
Phí hội viên	115.118.458	112.033.951
Chi phí sửa chữa Tài sản	7.522.862.640	9.364.296.792
Chi phí bao bì luân chuyển	2.387.281.543	2.982.742.479
Chi phí bồi hoàn vốn đầu tư trên đất nuôi trồng thủy sản ⁽¹⁾	11.589.204.038	11.905.273.238
Chi phí chống sạt lở tại XN Châu Phú	-	357.264.512
Chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê kho, thuê ao	14.766.131.529	14.859.192.768
Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Trí Tôn - An Giang ⁽²⁾	5.832.720.915	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng kho Ninh Quới A - Giai đoạn 1	1.439.302.695	1.465.839.908
Chi phí tiền khu đất A-B xử lý theo Kiểm toán Nhà nước	270.785.923	461.928.919
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên Trà Vinh	1.574.960.000	1.837.500.000
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	6.971.800.575	-
Chi phí đào ao nuôi cá	-	953.990.500
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng ⁽³⁾	38.495.412.600	-
Chi phí san lấp mặt bằng	10.902.590.190	-
Chi phí hỗ trợ di dời khu đất xây dựng Xí nghiệp CBLT Thới Bình	996.339.269	1.018.038.125
Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng Xí nghiệp CBLT Thới Bình	1.228.685.687	1.255.444.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.306.664.031	2.613.442.348
	118.460.070.567	69.664.107.832

⁽¹⁾ Tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang: Công ty phải hoàn trả lại chi phí đầu tư trên đất theo Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 02/10/2012 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất, bao gồm các ao 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09, thuộc tờ bản đồ địa chính số 01, thửa số 135, khu đất bãi bồi, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, thời gian thuê là 20 năm (kể từ năm 2012 đến năm 2032) và Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 01/10/2012 của UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất, bao gồm các ao 01, 02, 03, 04, 05, 06, thuộc tờ bản đồ địa chính số 01, thửa số 1299, khu đất bãi bồi, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, thời gian thuê là 20 năm (kể từ năm 2012 đến năm 2032).

⁽²⁾ Chi phí thuê đất tại huyện Trí Tôn - Tỉnh An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2014 là năm thuê thứ 3.

⁽³⁾ Khoản đền bù giải phóng mặt bằng tại kho Lương thực Thốt Nốt thuộc Chi nhánh Thốt Nốt quản lý và sử dụng.

21 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	187.146.200	235.219.300
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm	(50.646.200)	(48.073.100)
	136.500.000	187.146.200

22 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.776.113.210.833	4.293.444.043.845
- Vay ngân hàng	6.763.938.210.833	4.282.244.043.845
- Vay đối tượng khác	1.900.000.000	11.200.000.000
- Vay cá nhân	10.275.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	98.782.843.041	99.053.745.920
	6.874.896.053.874	4.392.497.789.765

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	6.763.938.210.833	4.291.544.043.845
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Q.11, TP.HCM ⁽¹⁾	102.788.169.146	794.940.250.815
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh ⁽²⁾	157.149.508.973	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Cần Thơ ⁽³⁾	417.955.999.020	175.288.067.995
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long An ⁽⁴⁾	47.420.840.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	1.086.308.175.757	168.123.282.100
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang ⁽⁶⁾	55.536.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh ⁽⁷⁾	12.047.028.100	33.175.098.680
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp ⁽⁸⁾	45.646.300.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN- CN Sài Gòn ⁽⁹⁾	935.608.003.502	337.149.055.007
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN-CN Tiền Giang ⁽¹⁰⁾	110.230.875.000	18.963.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Sở Giao Dịch II ⁽¹¹⁾	547.988.503.444	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang ⁽¹²⁾	70.601.625.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh ⁽¹³⁾	24.957.348.538	50.000.259.171
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Chợ Lớn ⁽¹⁴⁾	47.109.529.456	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN An Giang ⁽¹⁵⁾	61.041.610.400	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bạc Liêu ⁽¹⁶⁾	30.187.512.380	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽¹⁷⁾	50.243.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng ⁽¹⁸⁾	78.906.588.740	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Tháp ⁽¹⁹⁾	50.315.349.920	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽²⁰⁾	94.818.846.160	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ ⁽²¹⁾	50.345.520.000	43.072.977.111
- Ngân Hàng BNP Paribas - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽²²⁾	257.018.750.000	242.587.273.930
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽²³⁾	10.525.550.000	115.996.001.520
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁴⁾	74.789.050.000	30.523.840.000
- Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ - TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁵⁾	139.046.220.000	90.517.520.000

- Ngân hàng Chinatrust - TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁶⁾	101.576.380.000	40.071.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Cần Thơ ⁽²⁷⁾	80.355.539.850	119.926.900.684
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN An Giang ⁽²⁸⁾	65.268.396.847	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM ⁽²⁹⁾	68.220.501.280	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ⁽³⁰⁾	49.227.880.000	163.563.232.290
- Ngân hàng TMCP PT Nhà Đồng bằng sông Cửu Long -CN Trà Vinh ⁽³¹⁾	100.082.642.310	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP PT Nhà Đồng bằng sông Cửu Long-CN Đồng Tháp ⁽³²⁾	69.762.940.000	-
- Ngân hàng TMCP PT nhà Đồng bằng sông Cửu Long-CN Bến Tre ⁽³³⁾	17.838.837.970	-
- Ngân hàng TMCP VID Public - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁴⁾	124.402.500.000	8.809.350.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Sóc Trăng ⁽³⁵⁾	95.970.223.300	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bến Tre ⁽³⁶⁾	7.280.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bạc Liêu ⁽³⁷⁾	60.388.280.360	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hồ Chí Minh ⁽³⁸⁾	36.337.500.000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đồng Tháp ⁽³⁹⁾	39.125.400.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Tháp ⁽⁴⁰⁾	59.850.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽⁴¹⁾	79.986.810.375	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁴²⁾	19.601.383.345	145.173.874.800
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Long An ⁽⁴³⁾	79.835.625.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 ⁽⁴⁴⁾	147.230.042.890	75.328.389.430
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn ⁽⁴⁵⁾	30.473.889.500	-
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Bình Thuận ⁽⁴⁶⁾	18.356.447.214	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Đồng Tháp ⁽⁴⁷⁾	24.641.639.719	104.453.715.023
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Long An ⁽⁴⁸⁾	9.465.239.315	148.864.532.585
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Long An ⁽⁴⁹⁾	9.550.000.000	21.810.050.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi ⁽⁵⁰⁾	10.417.500.000	5.433.930.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn ⁽⁵¹⁾	29.036.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hồ Chí Minh ⁽⁵²⁾	26.946.746.543	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Kiên Giang ⁽⁵³⁾	168.761.554.000	74.843.328.520
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Kiên Giang ⁽⁵⁴⁾	263.456.972.500	64.587.663.615
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang ⁽⁵⁵⁾	30.644.580.000	6.155.360.000
- Ngân hàng ANZ - TP. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁶⁾	45.091.800.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cà Mau ⁽⁵⁷⁾	19.752.867.000	39.544.898.800
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau ⁽⁵⁸⁾	69.407.451.000	64.342.920.400
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn VN - CN Cà Mau ⁽⁵⁹⁾	70.595.553.270	82.494.900.950
- Ngân hàng TMCP PT nhà Đồng bằng sông Cửu Long-CN Cà Mau ⁽⁶⁰⁾	32.877.893.790	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương-CN Cà Mau ⁽⁶¹⁾	2.711.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Tiền Giang	-	58.579.541.820
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	105.846.238.920
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Tiền Giang	-	1.403.150.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	-	10.532.500.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	57.064.058.790
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	92.988.036.390
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Tháp	-	56.916.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Chợ Lớn	-	81.748.883.181
- Ngân hàng Natixis Tp. Hồ Chí Minh	-	19.993.320.000
- Ngân hàng The Hong Kong and Shanghai - Chi nhánh Hà Nội	-	14.817.220.039
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	-	25.560.150.000

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	39.423.995.025
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre	-	2.800.481.840
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tiền Giang	-	2.487.440.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang	-	34.162.875.125
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	61.821.167.008
- Ngân hàng MHB - CN Bình Dương	-	5.045.761.410
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	-	3.500.000.000
- Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa	-	800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Tháp	-	15.711.219.120
- Ngân hàng TMCP HD - CN An Giang	-	24.837.861.720
- Ngân hàng MHB - CN Hậu Giang	-	67.086.528.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Cần Thơ	-	34.842.050.100
- Sở Công Thương Quảng Ngãi	-	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN6 Tp Hồ Chí Minh	-	45.103.450.625
- Ngân hàng TMCP PT Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	-	27.024.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	6.036.199.715
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Kiên Giang	-	8.024.016.000
- Ngân hàng Sumitomo	40.824.289.919	66.647.225.591
Vay tổ chức khác		1.900.000.000
- Quy Đầu tư Phát triển Đồng Nai ⁽⁶²⁾		1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt ⁽⁶³⁾		900.000.000
Vay cá nhân ⁽⁷⁾		10.275.000.000
	6.776.113.210.833	4.293.444.043.845

Chi tiết vay và nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11, TP.HCM	27.274.710.008	27.039.983.354
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh	27.871.632.000	25.285.586.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	1.542.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	8.011.875.000	2.800.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	1.700.000.000	252.188.533
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà ĐBSCL Đồng Tháp	350.000.000	15.810.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	10.538.516.033	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Long	3.834.760.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang	1.750.000.000	11.738.516.033
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Cà Mau	11.186.350.000	12.027.472.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau	4.100.000.000	4.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	623.000.000	-
<i>(Thông tin chi tiết xem TM số 27)</i>		
	98.782.843.041	99.053.745.920

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201301209 ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất để thực hiện di dời nhà máy Bột mì Bình Đông;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 36.017.165.896 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201400137 ngày 18/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lương thực;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 16.783.300.000 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201300274 ngày 04/04/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty lương thực
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 49.987.703.250 VND.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2014 hao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201404874 ngày 16/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 103.291.547.099 VND.

(2.2) Vay theo văn bản ủy quyền số 2890/TCT-TCKT ngày 24/09/2014 với hạn mức 95.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 53.857.961.874 VND.

(3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 1003-LAV-201300838 được ký vào ngày 19/06/2013, Biên bản sửa đổi bổ sung ngày 24/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lúa gạo tằm;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 2940/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 67.644.182.000 đồng tương đương 3.163.900 USD.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201404874 ngày 16/09/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ủy quyền cho Giám đốc Công ty Lương thực

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 116.067.594.340 VND.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 1003-LAV-201400197 ngày 21/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh tương thực, bao bì và công nghệ thực phẩm;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng. Thời hạn khế ước nhận nợ là 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,4%/năm - 2,7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 174.394.222.680 VND.

(3.4) Văn bản ủy quyền số 2927/TCT-TCKT ngày 26/09/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ;
- Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể từng Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 59.850.000.000 VND.

(4) Văn bản ủy quyền số 2984/TCT-TCKT ngày 01/10/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty Lương thực Miền nam của hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201404874 ngày 16/09/2014, với các điều khoản chi tiết :

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 47.420.840.000 VND tương đương 2.218.000 USD.

(5) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau

(5.1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0149/KH/14NH ngày 05/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 804.674.423.027 VND tương đương 37.672.023,55 USD.

(5.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0261/KH/14NH ngày 04/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 151.543.540.882 VND tương đương 7.094.735,06 USD.

(5.3) Hợp đồng tín dụng số 0180/KH/14NH ngày 21/08/2014 và Phụ lục số 01/CV-0180/KH/14NH ngày 21/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Nhập khẩu nguyên, vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 43.033.816.664 VND.

- (5.4) Hợp đồng tín dụng số 0142/KH/14KH ngày 10/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/07/2015;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 12/TCT-HĐTV ngày 10/01/2014 trị giá 59.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- (6) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2680/TCT-TCKT ngày 10/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 55.536.000.000 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 676/NHNT.TV.14, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy;
 - Thời hạn cho vay: 03 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của bên cho vay theo từng thời kì;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 12.047.028.100 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 167/2014/NHNT.ĐT ngày 24/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ quy định trong Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 4 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 1862/TCT-TCKT của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam ký ngày 23/07/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 45.646.300.000 VND.
- (9) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:
- (9.1) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400187 ngày 04/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 603.745.282.215 VND.
- (9.2) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400193 ngày 14/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 279.833.911.875 VND.
- (9.3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201400942 ngày 26/09/2014 và phụ lục số 1600LAV201400942/PL1 ngày
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 32.853.809.412 VND

(14) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 088-14/HĐTD-CL ngày 17/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 47.109.529.456 VND.

(15) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(15.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 211/2014/AG/HĐTD-LienVietPostBank được ký vào ngày 18/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Mua bán, chế biến, kinh doanh gạo, nông sản và lương thực thực phẩm;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền vay vốn số 1805/TCT-TCKT ngày 17/07/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 16.079.470.400 VND tương đương 752.080 USD.

(15.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 421/2014/AG/HĐTD-LienVietPostBank được ký vào ngày 19/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Mua bán, chế biến, kinh doanh gạo, nông sản và lương thực thực phẩm;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền vay vốn số 1805/TCT-TCKT ngày 17/07/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 44.962.140.000 VND tương đương 2.103.000 USD.

(16) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(16.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 44814/2014/HĐTD-LienVietPostBank.CM, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 3.012.442.000 đồng, tương đương 140.900,00 USD.

(16.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2614/2014/HĐTD-LienVietPostBank.CM ngày 27/01/2014 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 012614/2014/PLHĐTD ngày 22/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 27.175.070.380 đồng, tương đương 1.271.051,00 USD.

(17) Hợp đồng tín dụng số 11314/VLHĐTD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: Được ghi trên từng kế ước nhận nợ và không quá ngày 31/03/2015;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng kế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 50.243.000.000 VND.

(18) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau đây:

(18.1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 006B/2014/HĐTD.LienVietPostBank.ST ngày 10/04/2014, Phụ lục hợp đồng số 01 - 006B/PLHĐ-LienVietPostBank.ST ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 742/TCT-TCKT ngày 07/04/2014 và Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 1850/TCT-TCKT ngày 21/07/2014.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 19.343.982.600 đồng.

(18.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 141/2014/HĐHMTD-LienVietPostBank.ST ngày 18/09/2014, Phụ lục hợp đồng số 01 - 006B/PLHĐ-LienVietPostBank.ST ngày 23/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 2484/TCT-TCKT ngày 29/08/2014.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 59.562.606.140 VND.

(19) Hợp đồng tín dụng số 011/2014/ĐT/HĐDT-LienVietPostBank ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng lần nhận nợ trong mỗi kế ước vay và không quá ngày 31/03/2015;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng và được ghi nhận trên từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 50.315.349.920 VND.

(20) Số dư tại ngày 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(20.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05314/VL-HĐTD ngày 23/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 26.124.906.160 VND tương đương 1.221.932 USD.

(20.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11214/VL-HĐTD ngày 18/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 68.693.940.000 VND tương đương 3.213.000 USD.

(21) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 53.14.451.600430.TD được ký vào ngày 27/03/2014, với các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp trên cơ sở bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty lương thực miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 50.345.520.000 VND tương đương 2.357.000 USD.

(22) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(22.1) Thư cung cấp tiện ích tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/4/2012 ký với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1206/TCT-TCKT ngày 23/05/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 94.690.000.000 VND.

(22.2) Thư cung cấp tiện ích tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/4/2012 ký với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, văn bản ủy quyền số 667/TCT-TCKT ngày 26/3/2014 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 122.463.750.000 VND tương đương 5.763.000 USD.

(22.3) Thư cung cấp tiện ích tín dụng số BNPPHCM-011-12-ST ngày 26/4/2012 ký với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2321/TCT-TCKT ngày 21/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ quy định trong Khế ước nhận nợ và tối đa không quá 6 tháng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 39.865.000.000 VND.

(23) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 15/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2% - 2,1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 10.525.550.000 VND tương đương 493.000 USD.

(24) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(24.1) Hợp đồng tín dụng số HCM/2011/006/ITTD-PL2 ngày 28/05/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 44.685.550.000 VND tương đương 2.093.000 USD.

(24.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/2012/009/ITTD ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 30.103.500.000 VND.

(25) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau

(25.1) Hợp đồng tín dụng số FL/157/13 ngày 31/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Báo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 99.288.720.000 VND tương đương 4.644.000 USD.

(25.2) Hợp đồng tín dụng số FL/152/13 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động ngắn hạn chung, tài trợ tiền xuất khẩu và không sử dụng mục đích nào khác;
- Thời hạn cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 39.757.500.000 VND.

(26) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(26.1) Thư đề nghị tín dụng số STVN149-14 ngày 25/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 42.760.000.000 VND tương đương 2.000.000 USD.

(26.2) Hợp đồng tín dụng số STVN564-13 ngày 04/10/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo ;
- Thời hạn cho vay: Được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng ;
- Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 58.816.380.000 VND.

(27) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(27.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0440/13/HĐTDHM/DN ngày 15/04/2013, phụ lục HĐTD số 01/PLHĐTD ngày 23/04/2013 và phụ lục HĐTD số 02/PLHĐTD ngày 22/03/2014 ký giữa Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, cho phép sử dụng liên thông cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty, với các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 03 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 16.590.880.000 VND.

(27.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0440/13/HĐTDHM/DN ngày 15/04/2013 giữa HD Bank với VINAFOOD II và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/PL/HĐTD/DN ngày 23/04/2013, phụ lục số 02/PL/HĐTD/DN ngày 22/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Từ 07 tháng đến 09 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Báo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 52.946.379.850 VND.

(27.3) Văn bản ủy quyền số 3025/TCT-TCKT ngày 27/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Khế ước nhận nợ số 0440.05E.007/2014/KUNN/DN ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 10.818.280.000 VND.

(28) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(21.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0062/2014/HỆTDHM-DN ngày 01/04/2014 với Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: lãi suất xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 43.154.913.187 VND tương đương 3.303.000 USD.

(21.2) Hợp đồng tín dụng số hạn mức số 0200/14/HỆTDHM-DN/046 ngày 17/09/2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 0200.01/P/HỆTDHM/DN/046 ngày 08/12/2014 với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản với tổng giá trị 31.801.000.000 VND
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.034.307,00 USD tương đương 22.113.483.660 VND.

(29) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0440/13/HỆTDHM/DN ngày 15/04/2013 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 02/PLHỆTD

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 68.220.501.280 VND.

(30) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 30/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2% - 2,1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 49.277.880.000 VND tương đương 2.309.000 USD.

(31) Hợp đồng tín dụng số H.M.0009.14/HỆTD ngày 09/01/2014 và phụ lục số 01 ngày 05/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 100.082.642.310 VND tương đương 4.692.107 USD.

⁽³²⁾ Hợp đồng tín dụng số HM.0207.14 ngày 18/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ và tối đa không được quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 69.762.940.000 VND.

⁽³³⁾ Hợp đồng hạn mức tín dụng số HM 0541.14/HĐTD ngày 23/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 17.838.837.970 VND.

⁽³⁴⁾ Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau

^(34.1) Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 27/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2,25%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 64.125.000.000 VND tương đương 3.000.000 USD.

^(34.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/10/016 ngày 19/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Tài trợ thanh toán trong nước và nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 60.277.500.000 VND.

⁽³⁵⁾ Hợp đồng vay vốn số H0004/3 ngày 04/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa, gạo;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam số 2488/TCT-TCKT ngày 29/08/2014, hạn mức bảo lãnh 160.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 95.970.223.300 VND.

⁽³⁶⁾ Hợp đồng vay vốn số 01H0143/1 ngày 02/12/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 7.280.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất khẩu gạo;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 7.280.000.000 VND.

- (37) Hợp đồng tín dụng số H1751/NT ngày 23/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo lãnh của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 60.388.280.360 VND.
- (38) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.14.38 ngày 03/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
 - Thời hạn cho vay: Được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 36.337.500.000 VND;
- (39) Hợp đồng tín dụng số 1533/t4/TD/XXX ngày 25/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 39.125.400.000 VND;
- (40) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐHM-PN/SHB.131500 ngày 27/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua dự trữ lúa gạo và bổ sung vốn lưu động thực hiện xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu ủy thác ký với Vinafood II;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn số 2322/TCT-TCKT do Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam ký ngày 21/08/2014;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 59.850.000.000 VND.
- (41) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/14K/HĐHMTM/TCB-CMB ngày 11/03/2014 với các điều khoản sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh lúa, gạo;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp kèm Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam với giá trị bảo lãnh tối thiểu là 100.000.000.000 VND.
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 79.986.810.375 VND.
- (42) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số SGD.DN.01.05213/MMLC ngày 31/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 09 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 19.601.383.345 đồng.

⁽⁴³⁾ Hợp đồng tín dụng số 29/2014/HDHM - PN/SHB.131200 ngày 25/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 đối với tiền USD là 2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 79.835.625.000 VND tương đương 3.735.000 USD.

(44) Số dư tại ngày 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

^(44.1) Hợp đồng tín dụng số 14.57.0087/HĐTDHM/NHCT922-SGLT ngày 05/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015;
- Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 100.035.042.890 VND.

^(44.2) Hợp đồng tín dụng số 14.54.0031/2014-HĐTDHM/NHCT922-Lương thực TPHCM ngày 22/04/2014 và thông báo tín dụng không số CN6-KHĐN ngày 07/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng đối với chương trình thu mua tạm trữ lúa gạo, không quá 04 tháng đối với hoạt động SXKD lúa gạo bình thường và không quá 2 tháng đối với lĩnh vực thương mại xăng dầu, hàng công nghệ phẩm. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh số 09/TCT-HĐTV ngày 10/01/2014 trị giá 30.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (số tiền bảo lãnh được sửa đổi thành tối thiểu 50.000.000.000 VND trên thông báo).

⁽⁴⁵⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 408/2014/4748314/HĐTD ngày 20/05/2014, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: Tháng 11/2015;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bằng tiền gửi tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Sài Gòn.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 30.473.889.500 VND.

⁽⁴⁶⁾ Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

^(46.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0561/2014/830073/HĐTD ngày 21/02/2014 với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 33 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Từ 03 đến 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 6,8%/năm đến 9%/năm với khoản vay VND từ 3,2%/năm đến 5%/năm với khoản vay USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là nhà máy chế biến gạo xuất khẩu tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.642.120.214 VND và 184.296 USD tương đương 3.939.327.000 VND.

- ^(46.2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/830073/HĐTD ngày 20/08/2014 với các điều khoản sau:
- Hạn mức tín dụng: 2.775.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vòng lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Từ 03 đến 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6,5%/năm đến 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng các công trình trên đất thuộc Chi nhánh Ninh Thuận;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.775.000.000 VND.
- ⁽⁴⁷⁾ Hợp đồng tín dụng số 499/2014-HĐTDHM/NHCT720-TOCHAUJSC ngày 13/10/2014 với các điều khoản sau:
- Hạn mức tín dụng: 35 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn hợp đồng vay: Từ ngày 13/10/2014 đến 31/03/2015;
 - Thời hạn cho vay:
 - + Không quá 08 tháng/Giấy nhận nợ đối với hoạt động nuôi cá tra;
 - + 06 tháng/Giấy nhận nợ đối với hoạt động sản xuất thức ăn thủy sản;
 - + 04 tháng/Giấy nhận nợ đối với hoạt động chế biến cá tra xuất khẩu.
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp Động sản số 434/2014/PKHDN/HĐTC ngày 16/09/2014;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 435/2014/PKHDN/HĐTC ngày 16/09/2014;
 - + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 208/2014/PKHDN/HĐTC ngày 09/05/2014;
 - + Bảo lãnh vay vốn số 73/TCT-HĐTV ngày 31/03/2014 của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam;
 - + Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 335/13/PKHDN/HĐTC ngày 04/10/2013;
 - Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.152.825,25 USD tương đương 24.641.639.719 VND.
- ⁽⁴⁸⁾ Hợp đồng tín dụng số 1428.0705/HĐTDHM ngày 07/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 110.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực lương thực, cơ khí, bao bì mỹ nghệ.
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất cho vay trong kỳ đối với khoản vay bằng Việt Nam đồng là 4,8%-5,8%/năm; đối với khoản vay bằng USD là 2%-2,1%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Công ty đem thế chấp tài sản Công trình Xi nghiệp cơ khí (1 Văn phòng và 4 nhà kho), thửa đất 886 đường Phạm Văn Trạch, tp Tân An, Long An, công trình Xi nghiệp LTTP (nhà kho, nhà xưởng, nhà ở tập thể...), miếng đất số BM 232947 (diện tích 12.714 m²) tại Long An, xe trộn bê tông biển số 62C-00064, xe Toyota Innova 62A-00125 được định giá 13.512.800.000 đồng, số còn lại vay tín chấp.
- ⁽⁴⁹⁾ Hợp đồng tín dụng số 07/CV/0065/TDC/12LD ngày 13/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất cho vay trong kỳ đối với VND là 4,8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản gắn liền với đất (Văn Phòng Công Ty) gồm nhà làm việc, kho đông lạnh, nhà kho, kho tích liệu tại thửa đất số 4549 tại phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An được định giá công trình 5.326.381.280 đồng, số còn lại vay tín chấp.

⁽⁵⁰⁾ Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

^(50.1) Hợp đồng tín dụng số 0485/14/NHNT.QNg ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lúa gạo ;
 - Thời hạn cho vay: 5 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo văn bản bảo lãnh vay vốn số 52/TCT-HĐTV ngày 04/03/2014 và các nhà xưởng, kho chứa, máy móc thiết bị sản xuất lương thực, phương tiện vận tải.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.700.000.000 VND.

^(50.2) Hợp đồng tín dụng số 0281/14/NHNT.QNg ngày 31/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.322.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lúa gạo ;
 - Thời hạn cho vay: 5 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo văn bản bảo lãnh vay vốn số 52/TCT-HĐTV ngày 04/03/2014 và các nhà xưởng, kho chứa, máy móc thiết bị sản xuất lương thực, phương tiện vận tải.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.322.000.000 VND.

^(50.3) Hợp đồng tín dụng số 0265/14/NHNT.QNg ngày 29/07/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lúa gạo ;
 - Thời hạn cho vay: 5 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo văn bản bảo lãnh vay vốn số 52/TCT-HĐTV ngày 04/03/2014 và các nhà xưởng, kho chứa, máy móc thiết bị sản xuất lương thực, phương tiện vận tải.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.395.500.000 VND.

⁽⁵¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 0489A/HĐTD2-VIB625/13 ngày 20/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

⁽⁵²⁾ Hợp đồng tín dụng số 3721/CV-HCM.14 ngày 19/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau: :

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

⁽⁵³⁾ Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

^(53.1) Hợp đồng tín dụng số 0476/14/0361/RG ngày 28/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xi nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.994.000 USD tương đương 42.611.780.000 VND.

^(53.2) Hợp đồng tín dụng số 0483/14/0361/RG ngày 03/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo xuất khẩu các loại;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xi nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.000.000 USD, tương đương 85.480.000.000 VND.

^(53.3) Hợp đồng tín dụng số 0515 /14/0341 ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu các loại;
- Thời hạn cho vay: không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: dưới 2 tháng 6,2%/năm, từ 2-3 tháng 6,3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xi nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.433.874.000 VND;

^(53.4) Hợp đồng tín dụng số 0352 /14/0341 ngày 27/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Cao, tỉnh Kiên Giang;
 - + Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP Kiên Giang
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xi nghiệp chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 34.235.900.000 VND;

(54) Hợp đồng tín dụng số 1347001/2014-HĐTDHM/NHCT840-CT TNHH XNK KG ngày 19/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động chế biến kinh doanh lúa gạo, cá cơm xuất khẩu và kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm là 6,5%/năm đối với vay VND, từ 2,5% đến 2,8%/năm đối với vay USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13470005 ngày 16/05/2013 và hợp đồng thế chấp tài sản số 13470011 ngày 19/09/2013
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.793.700 USD tương đương 230.553.432.000 VND và 32.903.540.500 VND;

(55) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 261.14.718.1421010.TD ngày 23/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động kinh doanh gạo, xăng dầu năm 2014-2015 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong năm 2014 là 2,4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hàng tồn kho luân chuyển là xăng dầu và gạo thành phẩm;
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất;
 - + Bồn xăng, hệ thống bơm xăng, xe tải chở xăng;
 - + Khoản phải thu thông thường
 - + Khoản phải thu từ các phương án L/C xuất khẩu (xuất trình qua ngân hàng Quân đội)
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 30.644.580.000 VND.

(56) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12/11/2012 kèm theo Bản sửa đổi thứ ba thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 27/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 9.000.000 USD trong khoản thời gian từ ngày 27/08/2014 đến ngày 31/12/2014; 5.000.000 USD trong khoản thời gian từ ngày 01/01/2015 trở đi;
- Mục đích vay: thu mua nguyên liệu dự trữ;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm 2014 là từ 2,0% - 2,1%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.115.000 USD tương đương 45.091.800.000 VND.

(57) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm cuối năm là 4,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐBB ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SDBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.
- Số dư nợ gốc cuối năm bao gồm 924.500 USD, tương đương 19.752.867.000 đồng.

- (58) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay của VCB Cà Mau từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm cuối năm là 4%/năm đối với vay ngoại tệ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - P9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).
 - Số dư nợ gốc cuối năm là 3.248.500 USD, tương đương 69.407.451.000 đồng.
- (59) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 99.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Đối với vay bằng VND lãi suất từ 6,98%/năm đến 7,7%/năm, đối với vay bằng đồng USD lãi suất là 5%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản với tổng giá trị tài sản là 88.631.679.860 đồng theo các hợp đồng sau đây:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014.
 - Số dư nợ gốc cuối năm bao gồm 1.329.600 USD (tương đương 28.408.246.200 đồng) và 42.187.307.070 đồng.
- (60) Hợp đồng tín dụng số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 đồng tương đương 25.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trừ thóc gạo theo chương trình chỉ đạo của chính phủ;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 8%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty Lương thực Miền Nam, một phần chu vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.

(61) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0040/2014/HDDTDHM1-OCEANBANK.CNCAMAU ngày 18/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thu mua hàng hóa, nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh lúa gạo, đáp ứng nhu cầu vốn thực hiện sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm cuối năm là 7,3%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm: Gạo nguyên liệu và thành phẩm hình thành từ vốn vay theo từng lô hàng và từng lần nhận nợ cụ thể, thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu theo hợp đồng.

(62) Hợp đồng cho vay số 37/2014/HĐTD-TD ngày 4/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 VND ;
- Mục đích vay: Thực hiện công tác bình ổn giá một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2014-2015;
- Thời hạn cho vay: Tháng 05/2015;
- Lãi suất cho vay: 2,4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.000.000.000VND.

(63) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 2.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Đến tháng 12/2013;
- Lãi suất cho vay: Không lãi suất;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay cá nhân như sau:

(a) Bản thỏa thuận huy động vốn ngày 15/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 275.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động ;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng ;
- Lãi suất cho vay: 5,5%/năm ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(b) Số dư nợ vay 10 tỷ VND gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 10,5%/năm; Thời hạn cho vay là 02 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

23 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.470.786.562	43.207.153.460
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	8.185.322	10.668.818
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	447.937	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.776.440.972	20.198.828.242
Thuế Thu nhập cá nhân	839.030.118	1.260.531.509
Thuế Tài nguyên	2.476.712	1.580.064
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2.927.766.538	953.735.595
Các loại thuế khác	197.936.700	190.701.788
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.839.327	38.839.327
	19.261.910.188	65.862.038.803

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

24 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.062.582.634	5.723.018.667 /
Trích trước chi phí dịch vụ pháp lý	1.068.000.000	1.054.000.000 /
Trích trước chi phí giao nhận bốc xếp, cước vận chuyển	1.687.187.176	1.683.561.378 /
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	461.997.404	597.836.420 /
Trích trước tiền thù lao HĐQT, HĐQT và Ban Kiểm soát	246.390.700	-
Trích trước tiền ăn giữa ca của công nhân trực tiếp	136.810.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.000.000.000	-
Trích trước chi phí sửa chữa xe ô tô	18.865.000	-
Trích trước chi phí kiểm toán	731.358.206	-
Chi phí giám định, làm hàng xuất khẩu	247.157.005	553.894.750 /
Trích trước chi phí quảng cáo và tiếp thị	208.456.637	273.779.333 /
Trích trước tiền thuế đất	2.458.908.620	867.618.016 /
Trích trước chi phí giải phóng tàu	-	801.552.455 /
Chi phí phải trả khác	868.563.495	4.819.668.452
	15.196.276.877	16.374.929.471

25 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kính phí công đoán	4.375.001.125	5.346.838.643
Bảo hiểm xã hội	2.273.017.924	1.046.025.093
Bảo hiểm y tế	135.734.923	66.925.194
Bảo hiểm thất nghiệp	90.968.517	29.725.983
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.106.493.984	4.085.571.666
Phải trả ngân hàng tiền L/C trả chậm	-	70.138.274.694
Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho 100 tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế - TP. Quy Nhơn	1.059.262.600	1.059.262.600
Cổ tức phải trả (phần cổ đông thiểu số)	251.420.345	180.378.836
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP LT Đà Nẵng - góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ LT An Giang	422.594.098	422.594.098
Công ty Cổ phần CBKD Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD	183.605.081	183.605.081
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	42.517.805	237.005.796
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (tiền hỗ trợ chi phí tiêu thụ sản phẩm)	445.144.101	676.000
Thu chi hộ tiền dịch vụ Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt	219.970.227	-
Phải trả Bộ Tài chính về ứng nộp tiền sử dụng đất 34 - 36 Chu Mạnh Trinh	1.160.632.640	83.495.909.600
Phải trả về tiền nhận trước chuyển nhượng Vàng nuôi An Nhơn	1.366.359.688	-
Phải trả quỹ hỗ trợ vay vốn của người lao động	379.634.846	453.034.846
Phải trả tiền thuế TNCN cho người lao động	14.450.252	385.889.666
Các quỹ xã hội tại các đơn vị thành viên	250.610.261	-
Phải trả về khoản thu thừa tiền bao của Thai Ha Public Company Limited	206.257.050	-
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	255.624.212	468.636.212
Phải trả tiền bảo hành công trình	2.286.629.198	2.544.671.004
Phải trả cho khách hàng các chương trình khuyến mãi của nhà cung cấp	215.285.952	-
Phải trả Công ty Liên doanh Xuất khẩu gạo Việt Mỹ	4.450.358.005	4.449.817.666
Công đoàn Tổng công ty	1.647.408.958	1.647.408.958
Các quỹ văn phòng Tổng Công ty	1.179.973.535	1.539.039.796
Doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho khách hàng NFA	770.854.752.228	430.103.743.508
Phải trả thù lao người đại diện vốn	289.657.750	-
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	3.469.232.190	4.307.941.977
Phải trả tiền hoa hồng môi giới cho các cá nhân	722.938.950	-
Khách hàng trả tiền thừa	1.179.746.099	1.179.746.099
Phải trả tiền tạm ứng trong thời gian chờ tòa án phân xử	2.137.000.000	2.093.600.000
Nợ ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng Công ty	1.900.000.000	1.900.000.000
Phải trả Công ty PT. AGRO INTI PERKASA	-	4.173.671.360
Phải trả UBND TP HCM tiền chuyển nhượng nhà, đất đai số 305 Lê Văn Sỹ và 617 Cách mạng Tháng Tám	-	26.375.310.720
Phải trả Ngân sách tỉnh về tạm ứng mua hàng dự trữ Tết 2011	-	9.000.000.000
Phải trả ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng Công ty	-	4.000.000.000
Tiền hỗ trợ tiền xây dựng trường tiểu học Long Trị	-	2.000.000.000
Phải trả thuế nhà thầu cho nhà môi giới	-	445.211.872
Phải trả tiền về bã nánh đã nhận chưa có hóa đơn	-	10.482.458.900
Phải trả khác	4.373.188.998	3.844.349.036
	814.945.471.542	682.687.324.904

26 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3.597.332.007	3.216.220.759
Phải trả tiền thuê đất cho Công ty XD hạ tầng KCN Cần Thơ	-	1.211.264.748
Phải trả Công ty Itochu Corporation và Công ty TNHH Castrol BP Petco	-	428.767.678
Phải trả khác	4.174.823.410	-
	7.772.155.417	4.856.253.185

27 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	147.238.505.232	216.618.191.850
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11 ⁽¹⁾	41.568.424.336	67.187.283.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Trà Vinh ⁽²⁾	32.549.930.043	62.510.911.543
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp ⁽³⁾	5.750.000.000	-
Ngân hàng TCMP An Bình - CN An Giang ⁽⁴⁾	5.310.000.000	-
Ngân hàng TMCP PT Nhà ĐBSCL - CN Đồng Tháp ⁽⁵⁾	2.835.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Sóc Trăng ⁽⁶⁾	29.476.867.399	40.015.383.432
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Long ⁽⁷⁾	5.756.650.369	-
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁸⁾	-	7.905.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Kiên Giang ⁽⁹⁾	5.335.597.000	5.780.227.320
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn VN - CN Cà Mau ⁽¹⁰⁾	17.635.375.000	28.821.725.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cà Mau ⁽¹¹⁾	297.661.085	4.397.661.085
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu ⁽¹²⁾	723.000.000	-
Nợ dài hạn	547.122.507.029	539.950.489.146
Nợ dài hạn khác ⁽¹³⁾	547.122.507.029	539.950.489.146
	694.361.012.261	756.568.680.996

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

⁽¹⁾ Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

^(1.1) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100484 ngày 06/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lương thực Trà Ôn;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 51.450.782.284 VND tương đương 2.406.491,22 USD; nợ gốc phải trả trong năm tới là 14.350.777.948 VND tương đương 680.779,19 USD.

^(1.2) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201001373 ngày 28/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Kho chứa lương thực Ninh Quới - huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 415.000 USD tương đương 8.872.700.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 206.000 USD, tương đương 4.404.280.000 đồng.

- (1.3) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100353 ký ngày 29/03/2011 gồm các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng kho chứa lương thực An Phú Tân;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 398.487 USD (tương đương 8.519.652.060 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 398.487 USD (tương đương 8.519.652.060 đồng).
- (2) Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm các Hợp đồng tín dụng sau
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 119/NHNT ngày 06/05/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Xây dựng kho lương thực Tân An Lương;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 714.300 USD (tương đương 15.257.448.000 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 476.200 USD (tương đương 10.171.632.000 đồng).
- (2.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 120/NHNT.TV.12 ký ngày 24/05/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Đầu tư dự án chuyển nhượng phân xưởng chế biến phụ phẩm cá da trơn;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án chuyển nhượng phân xưởng chế biến phụ phẩm cá da trơn, công suất 70 tấn nguyên liệu/ngày tại huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 12.018.444.253 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.700.000.000 đồng.
- (2.3) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 330/NHNT.TV.12 ký ngày 12/12/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tái nguyên gắn liền với đất và đầu tư hoàn thiện vùng nuôi cá thuộc dự án nuôi trồng Thủy sản Cồn Cỏ, tỉnh Trà Vinh;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 33.145.669.790 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 13.000.000.000 đồng.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230 /2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 2.280.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 662.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 132.000.000 VND.

(3.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.330.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 264.000.000 VND.

(3.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt máy sấy vỹ ngang năng suất 35 -40 tấn/mé tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.700.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 420.000.000 VND.

(3.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vỹ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty lương thực Đồng Tháp;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty lương thực Miền Nam theo công văn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.320.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 270.000.000 VND.

(4) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0123/14/TD/XXIV được ký vào ngày 09/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
- Lãi suất cho vay: 10% trong 12 tháng đầu sau đó điều chỉnh lãi suất theo quy định của ABbank;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1297/TCT-TCKT ngày 30/05/2014 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 5.310.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới: 1.700.000.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số D.I.0083.14/HĐTĐ ngày 18/04/2014 và PL hợp đồng số D.I.0083.14/PLHĐ.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vỹ ngang năng suất 30-35 tấn/mé và thiết bị nhập lúa;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 3.185.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 350.000.000 VND.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 801/HĐTD ngày 14/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án đầu tư mới Kho lương thực Ngã Năm;
 - Lãi suất cho vay: 10,8 %/ năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản, bao gồm các Hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 799/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 725967, sổ vào sổ CT 000039 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 14/12/2011;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 800/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ nhà làm việc, nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị...thuộc kho lương thực Ngã Năm tại ấp 4 - thị trấn Ngã Năm - tỉnh Sóc Trăng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 40.015.383.432 VND, số dư nợ đến hạn trả năm 2015: 10.538.516.033 VND.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 09114/VL-HĐTD ngày 08/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư kho lương thực Trà Ôn.
 - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 9.591.410.369 VND; số nợ gốc phải trả năm tới là 3.834.760.000 VND.
- (8) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 78787389 được ký vào ngày 10/05/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Hoàn vốn thanh toán đầu tư dự án Nhà máy Chế biến Lương thực Phú Hòa;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 103, tờ bản đồ số 69, thị trấn Phú Hòa, tỉnh An Giang và máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 8.011.875.000 VND.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HĐTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.437.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa GE 2 tại xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
 - Thời hạn cho vay: 5 năm;
 - Lãi suất cho vay: 12,5% / năm, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.085.597.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.750.000.000 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 112012AGRIMEXCO-02/HĐTD ngày 26/11/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 47.810.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Mua lại kho lương thực Tân An Lương và các chi phí khác nằm trong dự án;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 112012AGRIMEXCO 02/HĐTC ngày 26/11/2012 và hợp đồng thế chấp tài sản số 112012AGRIMEXCO 01/HĐTC ngày 26/11/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 28.821.725.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 11.186.350.000 đồng.

⁽¹¹⁾ Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 3050/NHNT ngày 16/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Xây dựng Xí nghiệp Chế biến Lương thực Thới Bình;
- Thời hạn cho vay: 80 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.397.661.085 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.100.000.000 đồng.

⁽¹²⁾ Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

^(12.1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 25/2014/VCB.BL ngày 21/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.200.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua nhà xưởng (phần bao che) phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cho vay của VCB Bạc Liêu;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Hệ thống kho lạnh và máy móc thiết bị kho lạnh;
- Số dư nợ gốc thời điểm cuối kỳ là 900.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 400.000.000 đồng.

^(12.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 237/2014/VCB.BL ngày 09/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 446.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán tiền lắp đặt kho lạnh;
- Thời hạn của hợp đồng: 30 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cho vay của VCB Bạc Liêu;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Hệ thống kho lạnh và máy móc thiết bị kho lạnh;
- Số dư nợ gốc thời điểm cuối kỳ là 446.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 223.000.000 đồng.

⁽¹³⁾ Đây là khoản vay Chính phủ để hỗ trợ hoạt động xuất khẩu gạo sang các nước. Các khoản vay này sẽ được hoàn trả cho Chính phủ ngay sau khi Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thu được các khoản nợ xuất khẩu gạo cho các nước này.

28 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn	Vốn khác	Chênh lệch	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư phát	Quỹ dự phòng	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa	Nguồn vốn đầu	Quỹ hỗ trợ sắp	
	Chủ sở hữu	cổ phần	chủ sở hữu	đánh giá lại tài	giá hối đoái	triển	tài chính	thuộc vốn CSH	phân phối	tư XD/CB	xếp doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.633.917.137.191	14.124.399.487	665.659.127.445	1.764.541.291	1.633.658.851	822.984.988.676	287.474.574.634	418.934.050	446.683.454.298	518.134.938.635	189.470.886.715	5082.372.55
Tăng vốn trong năm	286.793.192.563	-	78.587.254.041	-	-	(158.240.891.513)	-	-	-	(68.580.952.386)	-	558,68
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(252.826.674.759)	-	-	(252.826.674,76)
Phân phối lợi nhuận	309.176.511.389	-	-	-	-	261.024.982.012	71.202.980.830	-	(711.841.191.116)	-	-	(70.436,71)
Thay đổi từ hợp nhất phương pháp vốn chủ năm nay so với năm trước	-	(78.058.697)	1.236.153.102	-	(184.927.973)	1.878.930.304	144.138.130	(20.026)	(4.367.451.537)	-	-	(1.479,23)
Đánh giá lợi ích cổ đông thiểu số năm nay so với năm trước	-	(2.184)	(617.975)	-	-	(696.467)	(341.603)	-	-	-	-	(1,658)
D4 chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	6.122.806.082	-	-	-	(1.084.034.106)	-	-	5.038,77
Đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	-	-	-	3.760.725.282	-	-	-	-	-	-	3.760,72
Theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	331.190.656.646	(331.190.654.646)	-	-	-	-	-
Nhận vốn từ NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.000.000.000	-	55.000,00
Lãi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.782.771.279	14.782,77
Khi chuyển CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	-	-	-	(3.760.725.282)	-	-	-	-	-	-	(3.760,725)
Giảm cổ tức nhận được không phải thanh toán bằng tiền trên Báo cáo hợp nhất do trên Báo cáo riêng đã được trình bày theo TT 220/2017/TT-BTC	-	-	-	-	-	(9.635.649.582)	-	-	-	-	-	(9.635,649)
Giảm do truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	(586.600.775)	-	-	(586,600)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	305.804.021	-	22.854.000	328,66
Giảm khác	-	-	-	-	-	(644.901.250)	(106.404.778)	-	-	-	(205.000.000)	(956,706)
Số dư cuối năm trước	2.169.896.841.343	14.150.338.606	687.481.915.613	1.764.541.291	7.571.536.960	1.248.499.416.886	27.513.892.567	410.914.026	(123.716.643.982)	504.553.978.249	204.071.433.994	4.742.388,16
Tăng vốn trong năm	96.732.527.532	-	68.008.223.875	-	-	(89.168.662.141)	-	-	-	(75.572.089.266)	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(904.577.148.144)	-	-	(904.577,148)
Phân phối lợi nhuận	45.908.774.838	-	3.835.068.602	-	-	46.698.176.175	16.887.434.612	-	(113.329.454.227)	-	-	(40.249,355)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(40.249.355.562)	-	-	(40.249,355)
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(707.847.132)	-	-	(707,847)
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.069.508.244	2.069,508
Tăng do thu từ Cty LT Lâm Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.345.000	64,344
Giảm theo TT220/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	13.634.417.223	(13.634.417.223)	-	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT và BKS tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(254.463.457)	-	-	(256,463)
Trích làm hoạt động từ thiện tại một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(205.185.351)	-	-	(205,185)
Giảm khác	-	(21.839.000)	-	-	-	-	-	-	(15.046.949)	-	-	(15,046)
Chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	-	131.530.363	-	-	-	-	-	-	(131,531)
Hợp nhất Công ty liên kết	-	-	-	-	304.919.626	-	-	-	(2.149.365.785)	-	-	(1.844,446)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh (**)	-	-	-	-	-	(12.091.496.716)	(2.585.534.950)	-	-	19.008.000.000	-	19.000,000
Số dư cuối năm nay	2.312.538.143.613	14.128.499.606	759.325.208.898	1.764.541.291	7.997.986.949	1.207.571.851.347	28.191.375.406	410.914.024	(1.125.334.415.431)	447.981.888.983	206.205.287.238	3.860.781,28

(*) Tăng nguồn đầu tư XD/CB tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 2345/QĐ-BTC của Bộ tài chính ngày 18/09/2014 về phê duyệt vốn xây dựng Dự án xây dựng kho dự trữ lương thực Quốc gia tại Tr. Tôn.
(**) Thay đổi tăng giảm tương ứng tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang lũy kế đến 31/12/2013 do Công ty này không được hợp nhất vào báo cáo này tại ngày 31/12/2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Vốn góp Nhà nước	100%	2.312.538.143.613	100%	2.169.896.841.243
	100%	2.312.538.143.613	100%	2.169.896.841.243

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.169.896.841.243	1.653.927.137.291
- Vốn góp tăng trong năm	142.641.302.370	515.969.703.952
- Vốn góp cuối năm	2.312.538.143.613	2.169.896.841.243

d) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.207.571.851.347	1.248.499.416.806
Quỹ dự phòng tài chính	28.191.375.006	27.523.892.567
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	410.914.024	410.914.024
	1.236.174.140.377	1.276.434.223.397

29 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	26.132.829.471.572	27.835.735.491.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ	227.178.445.087	164.417.027.302
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.621.360.002	1.284.498.665
	26.366.629.276.661	28.001.437.017.140

30 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.333.539.095	6.515.732.250
Giảm giá hàng bán	1.134.971.475	4.666.488.131
Hàng bán bị trả lại	13.935.381.176	10.723.614.712
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	118.183.429	140.546.682
	27.522.075.175	22.046.381.775

31 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	26.105.425.579.826	27.813.829.656.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ	227.060.261.658	164.276.480.620
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.621.360.002	1.284.498.665
	26.339.107.201.486	27.979.390.635.365

32 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	23.239.397.891.484	26.183.005.853.533
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.821.037.755	68.087.522.531
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.873.103.750	767.123.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	37.088.055.866	(32.577.676.782)
	<u>23.383.180.088.855</u>	<u>26.219.282.822.850</u>

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	10.373.330.776	37.944.546.783
Lãi bán hàng trả chậm	1.526.781.006	3.730.618.416
Lãi bán ngoại tệ	17.374.215.706	8.408.685.595
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.218.700.286	5.608.397.778
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.566.987.490	62.202.154.069
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	78.352.353.936	79.246.586.038
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.321.654.437	8.112.912.234
Lãi hợp tác kinh doanh	3.606.000.000	3.496.999.966
Doanh thu hoạt động tài chính khác	735.370.013	725.350.946
	<u>121.075.393.650</u>	<u>209.476.251.825</u>

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	279.220.416.875	363.080.650.598
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.329.205.243	2.108.612.866
Lỗ bán ngoại tệ	9.935.638.493	577.969.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	100.027.506.205	115.655.040.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	38.481.275.006	12.124.757.393
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	74.299.210.709	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(45.793.692.041)	(2.412.852.053)
Chi phí tài chính khác	177.479.811	1.737.711.371
	<u>463.677.040.301</u>	<u>492.871.890.291</u>

35 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ đền bù	1.016.967.998	-
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ lúa gạo	-	103.517.666.784
Thu nhập từ tiền thưởng của ngân hàng cho các khoản gửi tiết kiệm	-	310.000.000
Thu nhập từ bán phế liệu	2.382.165.421	5.216.473.469
Thu nhập do đánh giá lại tài sản từ hoạt động góp vốn liên doanh	-	2.800.000.000
Thu nhập từ xử lý Quỹ bảo hiểm xuất khẩu gạo chưa phải trả	-	16.458.023.652
Thu nhập từ xử lý cá nguyên liệu thực hành	-	1.425.126.005
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	1.257.567.087	47.851.803.874
Thu nhập từ tiền hỗ trợ chi phí bán hàng	1.265.882.716	507.502.410
Thu tiền trúng thưởng và phiếu quà tặng	442.116.632	201.576.135
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản, công cụ	8.069.556.642	22.705.884.712
Thu nhập từ tiền điện cho thuê Kios, cho thuê kho	4.775.793.052	5.297.066.267
Thu nhập từ thù lao HĐQT của người đại diện vốn	635.425.762	1.485.548.951
Thu nhập từ tiền bồi thường	1.812.032.800	4.777.617.624
Thu nhập từ tiền phạt hợp đồng	678.664.698	1.358.985.334
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	1.082.239.186	110.654.610.285
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	4.411.951.443	2.812.037.069
Thu nhập từ bán củi trâu	1.936.153.250	3.219.690.172
Thu nhập từ hoa hồng môi giới bán xe	981.010.459	-
Thu nhập từ tiền thuế đất được giảm	540.703.173	-
Thu nhập từ tiền bảo hành 5% các hạng mục công trình quá 3 năm	215.988.875	3.215.429.268
Thu nhập từ tiền công sửa chữa tại cửa hàng Honda	684.160.111	500.198.056
Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng	866.272.728	-
Thu tiền hoàn thuế Bảo vệ môi trường	300.928.000	1.224.920.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản trên đất và chuyển quyền sử dụng đất	8.935.742.000	-
Thu nhập từ hoa hồng đại lý	343.216.580	-
Lãi chậm trả	2.757.681.389	418.489.427
Thu nhập do hưởng hỗ trợ từ nhà cung cấp	19.333.203.216	17.469.046.496
Thu nhập từ hàng khuyến mãi	444.652.331	521.444.579
Thu nhập tài sản cố định đã bán năm trước, năm nay trả lại (*)	(8.805.000.000)	-
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	1.647.556.474	-
Thu nhập từ chi thuê dây chuyền sản xuất	871.549.500	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	5.408.035.511	-
Thu hỗ trợ chi phí vận chuyển	966.895.454	-
Chi cục thuế hoàn lại tiền thuế đất	183.380.360	-
Thu nhập từ thu phí thay đổi cảng nhập của tàu	752.988.100	799.795.200
Thu phí quảng cáo	1.084.000.000	-
Thu hỗ trợ tiền lãi vay do thanh toán hóa đơn quá hạn	132.500.000	-
Thu từ cho thuê bãi vệ, bốc xếp kho	240.138.957	-
Thu nhập từ gia công gạo xuất khẩu	-	200.200.000
Hoàn nhập tiền thuế đất trích trước từ năm 2012 trở về trước đối với các địa điểm thuê đất chưa nhận thông báo nộp tiền từ cơ quan thuế.	-	2.200.424.939
Thu nhập tiền hỗ trợ đi dời cửa hàng xăng dầu	-	2.000.000.000
Thu nhập từ tiền ứng thuế đất Tiêu Cẩn từ năm 2009	-	1.300.470.000
Thu nhập khác	7.131.176.315	9.922.782.566
	74.783.296.220	370.372.813.274

(*) Thông tin bổ sung tại thuyết minh 15

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý	5.216.855.531	7.953.879.085
Chi phí từ thanh lý tài sản trên đất và chuyển quyền sử dụng đất	2.653.271.000	-
Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	14.782.771.279
Thuế GTGT không được khấu trừ	243.732.647	764.678.697
Phạt vi phạm hành chính về thuế và truy thu thuế	-	2.110.401.989
Các khoản phạt chậm nộp thuế, các khoản truy thu	206.189.400	-
Phí thuê luật sư vụ kiện dân sự	973.279.260	2.099.753.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.231.508.825	1.404.127.418
Chi phí cho thuê kho, kios	567.209.317	692.870.266
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	1.773.425.272	-
Chi phí bồi thường do không thực hiện hợp đồng	3.175.239.520	569.500.000
Chi phí vùng nuôi An Nhơn	497.245.628	-
Quỹ lương năm 2013 được quyết toán bổ sung	6.243.731.600	-
Chi phí thanh lý CCDC, phế liệu	118.158.514	-
Chi phí kết chuyển của các dự án ngừng triển khai	324.441.718	-
Chi phí di dời đường dây trung thế kho Tô Ký	250.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất	1.229.523.697	1.198.440.820
Chi phí tài sản cố định đã bán năm trước, năm nay trả lại (*)	(1.102.603.691)	-
Xử lý tài sản thiếu trong kiểm kê	745.551.727	-
Xử lý chi phí XDCB dờ dang	152.853.169	-
Hỗ trợ chi phí chờ tàu	221.946.836	-
Chi phí khác	8.241.546.113	5.665.596.802
	35.963.106.083	37.242.020.348

(*) Thông tin bổ sung tại thuyết minh 15

37 . PHÂN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP Bánh Lubico	138.585.995	344.736.500
Công ty CP CBKD NSTP Nosafod	954.724.895	758.536.580
Công ty CP Bao bì Bình Tây	182.055.969	181.908.417
Công ty CP LTTP Colusa - Miliket	6.366.920.209	7.904.246.627
Công ty CP LTTP Vĩnh Long	(25.452.082.639)	(7.650.675.346)
Công ty CP Hoàn Mỹ	(11.186.900.465)	(18.819.770.279)
Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	(6.361.422.859)	(385.682.005)
Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	(1.057.390.148)	(208.148.236)
Công ty CP Vận Tải Biên Hòa Sên	1.938.103.092	(14.612.397.033)
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	80.090.467	(4.963.198.273)
Công ty TNHH Lương thực Campuchia -Việt Nam	(23.889.796.365)	(8.911.955.883)
Công ty CP XNK NSTP An Giang	(573.881.654)	(1.034.405.906)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	(18.779.021.381)	(6.815.945.296)
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	(185.117.193)	(1.836.878.500)
	(77.825.132.077)	(56.050.128.633)

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	371.077.723	15.853.817.626
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	17.182.675.736	20.658.263.512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.553.753.459	36.512.081.138

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	10.151.227.397	3.855.074.450
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.744.945.291	9.012.544.523
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(6.061.748.485)	(2.716.391.576)
	9.834.424.203	10.151.227.397

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	1.134.354.295	18.081.234
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.351.425.751	1.134.354.295
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(952.965.892)	(18.081.234)
	1.532.814.154	1.134.354.295

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.744.945.291)	(9.012.544.523)
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.351.425.751	1.134.354.295
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.061.748.485	2.716.391.576
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(952.965.892)	(18.081.234)
	715.263.053	(5.179.879.886)

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.583.113.224.099	-	814.010.351.521	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.924.249.025.748	(295.309.823.611)	1.514.777.611.604	(43.798.057.753)
Đầu tư dài hạn	93.019.046.865	(32.990.062.630)	219.315.985.288	(107.554.954.671)
	3.600.381.296.712	(328.299.886.241)	2.548.103.948.413	(151.353.012.424)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.569.257.066.135	5.149.066.470.761
Phải trả người bán, phải trả khác	2.035.042.700.464	1.804.009.041.467
Chi phí phải trả	15.196.276.877	16.402.208.956
	9.619.496.043.476	6.969.477.721.184

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.583.113.224.099	-	-	1.583.113.224.099
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.628.939.202.137	-	-	1.628.939.202.137
Đầu tư dài hạn	-	60.028.984.235	-	60.028.984.235
	3.212.052.426.236	60.028.984.235	-	3.272.081.410.471
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	814.010.351.521	-	-	814.010.351.521
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.470.979.553.851	-	-	1.470.979.553.851
Đầu tư dài hạn	-	111.761.030.617	-	111.761.030.617
	2.284.989.905.372	111.761.030.617	-	2.396.750.935.989

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	6.874.896.053.874	681.682.977.770	12.678.034.491	7.569.257.066.135
Phải trả người bán, phải trả khác	2.027.270.545.047	7.772.155.417	-	2.035.042.700.464
Chi phí phải trả	15.196.276.877	-	-	15.196.276.877
	8.917.362.875.798	689.455.133.187	12.678.034.491	9.619.496.043.476
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	4.392.497.789.765	741.164.646.505	15.404.034.491	5.149.066.470.761
Phải trả người bán, phải trả khác	1.799.152.788.282	4.856.253.185	-	1.804.009.041.467
Chi phí phải trả	16.402.208.956	-	-	16.402.208.956
	6.208.052.787.003	746.020.899.690	15.404.034.491	6.969.477.721.184

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**1. Dự án do Ban quản lý dự án số 3 quản lý**

Hiện nay Tổng Công ty đang đầu tư dự án Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt tại Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP.

Một số thông tin về dự án:

- Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt là 778,905 tỷ VND.
- Mục tiêu xây dựng: tiếp nhận dự án do UBND TP Cần Thơ chuyển giao để xây dựng Chợ trung tâm mua bán, tồn trữ và chế biến lúa gạo của Tổng Công ty với diện tích 215.514 m², dự kiến lượng hàng hóa thông qua chợ đạt 450.000 tấn/năm.
- Nguồn vốn thực hiện: Vốn từ tài khoản tạm giữ kho bạc Nhà nước, vốn Tổng Công ty và nguồn vốn vay.
- Thời gian thực hiện dự án: Quý IV/2010 đến Quý IV/2015.

Trong năm 2014, Ban quản lý dự án số 3 đã bán giao tài sản cho Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt theo tinh thần Công văn số 741/TCT-TCKT ngày 07/04/2014 của Tổng Công ty. Theo đó, giá trị tài sản bàn giao đợt 1 các hạng mục với tổng giá trị 143.915.062.706 đồng, giá trị đầu tư còn lại tại ngày 31/12/2014 số tiền 134.211 tỷ VND trong đó tiền thuê đất dự án đã ghi nhận 7,057 tỷ VND.

2. Dự án do Ban quản lý dự án số 5 quản lý

Tổng Công ty đang đầu tư dự án xây dựng trụ sở mới của Tổng Công ty với tổng diện tích sàn 5.417 m² tại số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM theo Quyết định số 210/QĐ-HĐQT ngày 31/08/2009 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 247/QĐ-HĐTV ngày 05/10/2011 của Hội đồng thành viên. Tổng Công ty thành lập Ban quản lý dự án số 5 để theo dõi và quản lý dự án.

Một số thông tin về dự án:

- Mục tiêu và quy mô đầu tư: Xây dựng mới trụ sở của Tổng Công ty với tổng diện tích sàn gồm 2 tầng hầm, 1 tầng lửng, 13 tầng nổi
- Vốn đầu tư dự án: Vốn Tổng Công ty.
- Thời gian thực hiện dự án: Tháng 12/2009 đến tháng 4/2013.

Đến thời điểm 31/12/2014, tổng giá trị đầu tư của dự án lũy kế là 81,440 tỷ VND. Dự án đang ương giai đoạn hoàn thiện nghiệm thu đưa vào sử dụng.

41 . THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin nợ phải thu khó đòi

Trong số dư Khoản mục Phải thu khách hàng, khoản mục Trả trước cho người bán và khoản mục Phải thu khác tại ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty bao gồm các khoản nợ của các khách hàng được xác định là nợ khó đòi và trích lập dự phòng:

	Tại ngày 31/12/2014	
	Tổng nợ phải thu VND	Số trích lập VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	163.178.783.567	(73.662.507.320)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng ⁽¹⁾	54.427.722.317	(16.316.976.695)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng ⁽²⁾	80.751.061.250	(29.345.530.625)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng vốn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽³⁾	28.000.000.000	(28.000.000.000)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà ⁽⁴⁾	146.760.477.715	(73.380.238.858)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng	58.768.539.483	(29.384.269.742)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	87.991.938.232	(43.995.969.116)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc ⁽⁵⁾	81.523.855.425	(36.632.858.119)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng	2.893.900.125	(1.446.950.063)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	78.629.955.300	(35.185.908.056)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi ⁽⁶⁾	12.709.500.000	(6.354.750.000)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	12.709.500.000	(6.354.750.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum ⁽⁷⁾	117.797.656.294	(35.339.296.888)
- Nợ phải thu phát sinh từ việc ứng trước tiền hàng	117.797.656.294	(35.339.296.888)
Công ty Cổ phần Thương mại Thủy sản Á Châu ⁽⁸⁾	20.796.106.124	(14.557.274.287)
- Nợ phải thu phát sinh từ bán hàng	20.796.106.124	(14.557.274.287)
	542.766.379.125	(239.926.925.471)

⁽¹⁾ Đây là khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 144/HĐM.2013 ngày 19/11/2013 và số 145/HĐM.2013 ngày 19/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, là đơn vị chủ quản của Công ty, đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 23/2014/QĐST-KDTM ngày 09/12/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 18.721.376.029 VND (trong đó tiền nợ gốc là 17.298.568.750 VND và tiền lãi là 1.422.807.279 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 5.189.570.625 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,422 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 28/01/2015, Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định số 577/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty CP Lương thực Hậu Giang.

⁽²⁾ Thông tin chi tiết gồm

- Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu trả trước cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/12/2014 bao gồm các hợp đồng số 180-13 ngày 20/11/2013, số 181-13 ngày 20/11/2013 và số 182-13 ngày 27/11/2013 & phụ kiện 02/182-13 ngày 02/04/2014. Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã không thể thực hiện việc giao hàng theo các nghĩa vụ của hợp đồng. Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, là đơn vị chủ quản của Công ty, đã khởi kiện Công ty này tại Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Theo Quyết định số 17/2014/QĐST-KDTM ngày 01/11/2014 của Tòa án, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ sau khi cần trừ là 64.018.628.666 đồng (trong đó tiền gốc là 59.726.957.750 đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 23.583.478.875 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 4,291 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 15/01/2015, Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Vị Thanh đã có thông báo về việc giải quyết thi hành án với Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang.

- Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp ứng trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo hợp đồng số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và Hợp đồng số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang do không thực hiện theo nghĩa vụ hợp đồng. Theo Quyết định số 18/2014/QĐST-KDTM ngày 19/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền (bao gồm tiền tạm ứng, tiền lãi và tiền phạt của hợp đồng số 121) tiền nợ sau khi cần trừ của hợp đồng kinh tế số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và hợp đồng kinh tế số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013 là 5.732.680.556 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 2.000.000.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,7 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

⁽³⁾ Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

⁽⁴⁾ Bao gồm các thông tin:

- ^{4.1} Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán số 49B-13 ngày 21/10/2013 và 50B-13 ngày 21/10/2013, khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014 với số tiền 9,541 tỷ VND đã quá hạn thanh toán từ tháng 11 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, là đơn vị chủ quản của Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 124/2014/QĐST-KDTM ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 10.318.018.582 đồng (trong đó tiền gốc là 9.541.618.126 đồng và tiền lãi là 776.400.159 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 4,770 tỷ VND.

- ^{4.2} Khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà số tiền tại ngày 31/12/2014 là 26,124 tỷ VND theo các hợp đồng mua bán số 31/HDB.2013 ngày 26/07/2013, số 57/HDB.2013 ngày 16/09/2013 và số 58/HDB.2013 ngày 16/09/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 10 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 14/2014/QĐST-KDTM ngày 05/09/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 27.849.197.146 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 26.124.950.419 đồng và tiền lãi là 1.724.246.727 đồng).

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 1,724 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 02/12/2014, căn cứ Quyết định ủy thác thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 20/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng, Chi cục thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận đã có Quyết định số 28/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH XNK TMDV Võ Thị Thu Hà. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 13,062 tỷ VND.

- ^{4.3} Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán sau:

Gồm Hợp đồng số 88/HĐMB.2013 ngày 24/07/2013, hợp đồng 90/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 92/HĐMB.2013 ngày 01/08/2013, hợp đồng 95/HĐMB.2013 ngày 02/08/2013, hợp đồng 96/HĐMB.2013 ngày 05/08/2013, hợp đồng 97/HĐMB.2013 ngày 14/08/2013, hợp đồng 111/HĐMB.2013 ngày 17/09/2013 và hợp đồng 125/HĐMB.2013 ngày 30/09/2013.

Hợp đồng số hợp đồng 134/HĐMB.2013 ngày 28/10/2013 giữa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty Lương thực Vĩnh Long.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, là đơn vị chủ quản của Công ty, đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 96.617.501.799 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 83.079.738.232 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.239.323.892 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 1.240.640.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 5.057.799.655 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 41.959.009.116 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

4.4 Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc (bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) theo các hợp đồng mua bán sau:

- Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng: Hợp đồng số 141/HĐKT. 2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 142/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 151/2013 ngày 14/10/2013; Hợp đồng số 157/2013 ngày 29/10/2013; Hợp đồng số 158/2013 ngày 01/11/2013. Số dư nợ gốc phải thu tại ngày 31/12/2014 liên quan đến các hợp đồng này với số tiền 14.125.890.938 VND.
- Hợp đồng số 137/2013 ngày 08/10/2013; Hợp đồng số 138/2013 ngày 08/10/2013 và Phụ lục 01/PLHD138 ngày 21/10/2013; Hợp đồng số 143/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 144/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 150/2013 ngày 14/10/2013 giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp với Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, là đơn vị chủ quản của Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 126/2014/QĐST-KDTM ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 51.144.896.789 VND (trong đó nợ gốc là 47.217.773.250 VND và tiền nợ lãi là 3.927.123.539 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với 2 khách hàng này số tiền 22.504.188.375 tỷ VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 3,9 tỷ VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

(5) Bao gồm các thông tin:

5.1 Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc theo các hợp đồng sau: Hợp đồng số 89/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 122/HĐMB.2013 ngày 26/09/2013, hợp đồng 127/HĐMB.2013 ngày 10/10/2013, hợp đồng 130/HĐMB.2013 ngày 19/10/2013, hợp đồng 131/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013 và hợp đồng 132/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013. Hợp đồng số 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, là đơn vị chủ quản của Công ty, đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 61.545.668.603 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau khi bù trừ với các hợp đồng 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013 là 52.539.330.300 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.421.093.075 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 562.030.500 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 3.023.214.728 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 26.269.665.150 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

5.2 Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp phải thu về tạm ứng tiền hàng cho Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc với số tiền 26.090.625.000 VND đã được trình bày ở mục (4.4) nêu trên, khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc được Công ty Lương thực Đồng Tháp đánh giá tổn thất trên các giao dịch các bên có liên quan theo quyết định Tòa án.

5.3 Ngoài ra, liên quan đến công nợ này, một khoản nợ phải thu từ bán hàng cho Công ty này của Công ty Lương thực An Giang với số tiền 2.983.900.125 VND chưa được thu hồi, Tổng Công ty đã khởi kiện tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014 vẫn chưa có các phán quyết cuối cùng. Số dự phòng đã được Công ty Lương thực An Giang trích lập tại ngày 31/12/2014 số tiền 1.446.950.063 VND.

⁽⁶⁾ Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 126/HĐMB.2013 ngày 09/10/2013 và hợp đồng 116/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, là đơn vị chủ quản của Công ty, đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014 thì Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền 14.568.460.000 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau bù trừ với hợp đồng 116/HĐMB.2013 là 12.709.500.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.216.000.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 642.960.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 6.354.750.000 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi và phạt này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

⁽⁷⁾ Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 134/HĐKT/2012 ngày 25/11/2012, hợp đồng số 135/HĐKT/2012 ngày 27/11/2012, hợp đồng số 136/HĐKT/2012 ngày 28/11/2012, hợp đồng số 138/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012, và hợp đồng số 139/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 24/09/2014 thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền là 141.167.292.592 đồng trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng là 117.797.656.294 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.136.330.435 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/08/2014 là 13.233.305.863 đồng. Tuy nhiên Đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum tòa án không thụ lý do vụ việc đã chuyển thành vụ án đang được cơ quan công an điều tra. Do đó, đến thời điểm 31/12/2014, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 35.339.296.888 VND.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

⁽⁸⁾ Khoản phải thu tiền bán cá tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang đến nay chưa có khả năng thu hồi, số dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 đã được trích lập với số tiền 14.557.274.287 VND trên tổng số nợ phải thu 20.796.106.124 VND.

b) Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực

Hàng hoá bất động sản

Về 10 nền đất tại quận 8 - TP.HCM mua của Công ty TNHH Hùng Dũng nhưng đến thời điểm 31/12/2014 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/09/2009 Công ty đã làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Hùng Dũng. Trong số nền đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công ty đã bán 9 nền, thu tiền trước của khách hàng và đã tạm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Nhà nước tương ứng với số tiền nhận trước của bên mua.

Về 21 nền đất tại huyện Hóc Môn mua của Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà, đến thời điểm 31/12/2014 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong số này Công ty Cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận đã bán 7 nền, thu tiền trước của khách hàng và đã tạm thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định tương ứng với số tiền nhận trước của bên mua. Tuy nhiên các lô đất này đến nay UBND huyện Hóc Môn yêu cầu kê khai tài sản vì có liên quan đến vụ án hình sự của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Hoàng Hải (trước đây là Công ty TNHH Hoàng Hải) là Công ty đã bán các lô đất nền trên cho Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà.

Dầu tư góp vốn

Công ty Cổ phần Sài Gòn Kho vận (nay là Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực) được quyền thuê (ký hợp đồng thuê và trả tiền thuê đất hàng năm) với diện tích 11.806,6 m² tại địa chỉ số 1458 đường Hoài Thanh, phường 14 quận 8, TP.HCM. Năm 2010 là năm kết thúc thời hạn thuê.

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản số 3111/UBND-ĐTMT ngày 02/07/2010 chấp thuận cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Kho vận (nay là Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực) được làm chủ đầu tư dự án chung cư tái định cư tại địa điểm nêu trên. Do mục đích chuyển đổi tại khu đất do đó UBND thành phố không thực hiện ký tiếp hợp đồng cho thuê đất.

Căn cứ vào văn bản chấp thuận của UBND thành phố nêu trên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chấp thuận chủ trương cho Công ty được thành lập Công ty cổ phần với số vốn điều lệ 120 tỷ để thực hiện dự án chung cư tái định cư địa chỉ số 1458 đường Hoài Thanh, phường 14 quận 8, TP.HCM theo công văn số 123/TCT-HDQT ngày 22/07/2010, số vốn mà Công ty CP Sài Gòn Lương thực đầu tư là 30%, hai nhà đầu tư bên ngoài góp 70%.

Các bên tham gia góp vốn gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim, Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh và Công ty Cổ phần Sài Gòn kho vận đã ký hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long để thực hiện dự án chung cư tái định cư tại địa chỉ số 1458 đường Hoài Thanh, Quận 8. Công ty Cổ phần Sài Gòn Kho vận góp 30% vốn điều lệ bằng tiền mặt (đến 31/12/2013 đã góp 600.000.000 VND), Các bên tham gia đầu tư vào dự án đã chấp thuận chi trả cho Công ty Cổ phần Sài Gòn Kho vận số tiền 5 tỷ đồng tiền bồi thường thiệt hại để thực hiện dự án đầu tư (mức bồi thường này không bao gồm giá trị tài sản, công trình kiến trúc có trên mặt bằng tại địa chỉ 1458 Hoài Thanh, Quận 8)

c) Tại Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty vẫn đang phân ánh số lượng 630 tấn gạo ký gửi tại Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp trên khoản mục Hàng tồn kho số tiền 6.504.120.000 VND. Tuy nhiên Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp đã có quyết định giải thể từ tháng 10/2011. Công ty này chưa khẳng định được tính hiện hữu và khả năng thu hồi số lượng gạo này.

d) Tại Công ty Cổ phần Tô Châu

Trong năm 2014, Nhà máy Sản xuất thức ăn Sông Tiền thuộc Xí nghiệp Sản xuất thức ăn tạm ngừng sản xuất kinh doanh, Công ty đã gửi Công văn số 85/CTTC-TCKT ngày 1/4/2014 gửi Cục thuế tỉnh Đồng Tháp về việc xin ngừng khấu hao tài sản cố định của Nhà máy này thời gian tạm ngừng khấu hao từ ngày 01/04/2014 đến ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được Công văn trả lời nhưng Công ty đã không trích khấu hao TSCĐ của Xí nghiệp này từ ngày 01/04/2014, tổng số khấu hao không trích vào chi phí năm 2014 là 1.695.500.559 VND.

42. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau**

Khoản lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán là 127,832 tỷ đồng đã làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2014 âm 40,933 tỷ VND. Các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 161,835 tỷ đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hội đồng quản trị thống nhất triển khai thực hiện đề xuất tái cơ cấu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (công ty mẹ), dự kiến sẽ chấm dứt hoạt động thủy sản và tiến hành bán Nhà máy Chế biến Thủy sản Tân Thành. Với tình hình tái chính như trên, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc phần lớn vào việc thực hiện phương án tái cơ cấu và thực hiện được phương án kinh doanh năm 2015 được Ban Tổng Giám đốc xây dựng.

Công ty Cổ phần Tô Châu

Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 có khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 133.303.373.190 VND làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 31.822.328.003 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 124.632.751.893 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong quý I năm 2015, Tổng Công ty đã thoái vốn và chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương cho Công ty Xổ số Kiến Thiết Bến Tre với giá chuyển nhượng 18,043 tỷ VND. Khoản lợi nhuận 6,993 tỷ VND từ hoạt động chuyển nhượng này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh quý I năm 2015.

Tổng Công ty cũng đã thoái vốn toàn bộ tỷ lệ sở hữu tại Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm Nosafood theo hình thức đấu giá. Lợi nhuận từ hoạt động này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh quý I năm 2015.

44 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Công ty liên kết		
- Mua vật tư, hàng hoá và dịch vụ		154.505.094.785	147.569.566.279
- Doanh thu phí ủy thác, phí giao nhận		1.104.653.164	1.264.505.018

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối liên hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước người bán			
- Công ty Vận tải biển Hoa sen	Công ty liên kết	-	17.734.865.640
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	80.751.061.250	87.050.957.750
Phải thu khác			
- Công ty CP Hoàn Mỹ	Công ty liên kết	31.500.000	31.500.000
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết	2.437.607.930	2.429.041.396
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.031.747.356	-
Phải trả người bán			
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con	-	7.192.185.750
- Công ty CP XNK NSTP An Giang	Công ty liên kết	-	53.040.550.151
- Công ty CP LTTP Vĩnh Long	Công ty liên kết	821.452.200	18.739.064.704
- Công ty CP Đầu tư PT Cửu Long	Công ty liên kết	-	350.000.000
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	45.704.000
- Công ty CP Hoàn Mỹ	Công ty liên kết	-	45.704.000

45 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

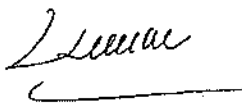
Một Công ty con của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Cà Mau đã thực hiện điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính kết thúc năm 2014, Do các ảnh hưởng là trọng yếu, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố và trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013:

Mã số	Số liệu đã điều chỉnh hồi tố VND	Số liệu đã trình bày trên báo cáo năm		Giá trị điều chỉnh VND
		trước	VND	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139 (43.798.057.753)	(39.678.448.753)		(4.119.609.000)
Hàng tồn kho	141 3.958.207.932.185	3.997.528.601.819		(39.320.669.634)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149 (37.918.890.417)	(32.571.020.729)		(5.347.869.688)
Tài sản cố định hữu hình	221 2.597.533.727.371	2.598.726.960.494		(1.193.233.123)
Nguyên giá	222 4.362.200.596.485	4.362.200.596.485		-
Giá trị hao mòn lũy kế	223 (1.764.666.869.114)	(1.763.473.635.991)		(1.193.233.123)
Tài sản cố định vô hình	227 908.413.910.772	908.529.651.429		(115.740.657)
Nguyên giá	228 959.399.332.751	959.399.332.751		-
Giá trị hao mòn lũy kế	229 (50.985.421.979)	(50.869.681.322)		(115.740.657)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 (123.716.643.982)	(92.629.102.576)		(31.087.541.406)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	439 242.234.259.081	261.243.839.777		(19.009.580.696)

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Giá vốn hàng bán	02 26.219.282.822.850	26.173.618.179.156		45.664.643.694
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20 1.760.107.812.515	1.805.772.456.209		(45.664.643.694)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 459.443.876.935	455.324.267.935		4.119.609.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30 (545.642.095.471)	(495.857.842.777)		(49.784.252.694)
Thu nhập khác	31 370.372.813.274	370.685.682.682		(312.869.408)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50 (268.561.431.178)	(218.464.309.076)		(50.097.122.102)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60 (299.893.632.430)	(249.796.510.328)		(50.097.122.102)
LN sau thuế của cổ đông thiểu số	61 (47.067.007.671)	(28.057.426.975)		(19.009.580.696)
LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62 (252.826.624.759)	(221.739.083.353)		(31.087.541.406)

Người lập



Lê Thị Thảo

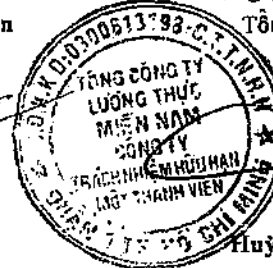
TP. Tài chính Kế toán



Trịnh Ngọc Thuận

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
Phần I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ			
Khối các đơn vị thuộc Công ty mẹ và Báo cáo Công ty mẹ			
1	Văn phòng Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (bao gồm Ban quản lý Dự án số 3, Ban quản lý Dự án số 5)	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty Bột Mỳ Bình Đông	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
8	Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
9	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
10	Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
11	Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
12	Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
13	Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
14	Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
15	Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
16	Báo cáo Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
	Khối các Công ty con		
1	Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
5	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
8	Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ Khí và Lương thực Thực phẩm	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
	Khỏi các Công ty liên doanh, Công ty liên kết		
1	Công ty Cổ phần Bánh Lubico		Chấp nhận toàn bộ
2	Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm Nosafood	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Đức	Chấp nhận toàn bộ
3	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	Chấp nhận toàn bộ
4	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cửu Long	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ Vấn đề cần nhấn mạnh: Trong năm, Công ty đã trích vào chi phí tiền thuê đất là 17.650.000.000 VND trên tổng số tiền thuê đất phải nộp theo Thông báo số 692/TB - KKKTT ngày 29/12/2014 của Chi cục Thuế Quận Bình Tân là 22.757.817.600 VND. Số tiền còn lại Công ty đang chờ kết quả xin miễn giảm số tiền thuê đất phải nộp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính (xem chi tiết tại thuyết minh số 10). Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về các khoản tạm ứng thực hiện Dự án 561 Kinh Dương Vương chưa được hoàn ứng.
5	Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	Công ty TNHH Kiểm toán DTL	Chấp nhận toàn bộ
6	Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	Chấp nhận toàn bộ
7	Công ty TNHH Lương thực Campuchia Việt Nam	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ
8	Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Chấp nhận toàn bộ

Phụ lục I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Phần II: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã có Báo cáo tài chính tại thời điểm hợp nhất nhưng chưa được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng có ý kiến ngoại trừ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty		
	Khởi các Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Tô Châu	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Trong năm 2014, Công ty đã không trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định của Nhà máy Sản xuất thức ăn Sông Tiền thuộc Xí nghiệp Sản xuất thức ăn từ ngày 01/04/2014 do Xí nghiệp đã tạm dừng hoạt động (chi tiết tại Thuyết minh số 25), tổng số khấu hao không trích vào chi phí năm 2014 là 1.695.500.559 VND, điều này làm cho chi phí bị giảm đi và lợi nhuận trước thuế bị tăng lên với giá trị tương ứng.</p> <p>Vấn đề cần nhấn mạnh:</p> <p>Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 133.303.373.190 VND làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 31.822.328.003 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 124.632.751.893 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.</p>
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi số tiền 11,13 tỷ VND. Điều này làm cho Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 đang phản ánh thiếu đi số chi phí tương ứng là 11,13 tỷ VND và Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh tăng thêm khoản lãi số tiền là 11,13 tỷ VND.</p>

Phụ lục I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực (tiếp)	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Vấn đề khác</p> <p>Trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với vấn đề chưa được cung cấp các Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư đầy đủ theo quy định.</p>
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau (Báo cáo hợp nhất được lập trên Cơ sở Báo cáo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau (Công ty mẹ) và Công ty con - Công ty TNHH chế biến thủy sản Trà Kha)	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản phải trả người bán, giá trị chưa được đối chiếu là 15.106.166.022 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các khoản công nợ này nên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.</p> <p>Vấn đề cần nhấn mạnh:</p> <p>Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đang lỗ lũy kế là 127.832.243.514 đồng, vốn chủ sở hữu âm 40.933.348.442 đồng; các khoản nợ ngắn hạn lớn gấp 2,7 lần tài sản ngắn hạn. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Với tình hình tài chính như trên, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc phần lớn vào việc thực hiện phương án tái cơ cấu và thực hiện được phương án kinh doanh năm 2015 được Ban Tổng Giám đốc xây dựng.</p>

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau (Báo cáo hợp nhất được lập trên Cơ sở Báo cáo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau (Công ty mẹ) và Công ty con - Công ty TNHH chế biến thủy sản Trà Kha) (tiếp)	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Vấn đề khác: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về một số vấn đề có liên quan đến kiểm kê hàng hóa tồn kho, tính giá thành thành phẩm, ghi nhận giá vốn hàng bán, dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Các vấn đề tồn tại nêu trên đã được Công ty khắc phục, xử lý trong năm tài chính 2014.
4	Công ty TNHH chế biến thủy sản Trà Kha	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
5	Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		Không lập báo cáo tài chính
6	Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty vẫn đang phân ánh số lượng 630 tấn gạo ký gởi tại Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp trên khoản mục Hàng tồn kho số tiền 6.504.120.000 VND. Tuy nhiên Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp đã có quyết định giải thể từ tháng 10/2011. Bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và khả năng thu hồi số lượng gạo nêu trên của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi số tiền 170.172.000 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi này thì chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi với cùng số tiền tương ứng.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi (Tiếp)	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Vấn đề khác Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 với số tiền 257.650.1 VND. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã ghi nhận chi phí lãi vay trên Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014.
7	Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn		Báo cáo tài chính 2014 chưa được kiểm toán

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Khôi các Công ty liên doanh, Công ty liên kết		
I	Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ</p> <p>Chúng tôi không được cung cấp báo cáo tài chính của 2 công ty nhận đầu tư (Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi và Công ty CP Sao Tháp Mười), giá gốc của các khoản đầu tư này là 2,32 tỷ đồng và chưa được trích lập dự phòng. Với hạn chế này chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hợp lý của việc trích lập dự phòng liên quan đến các khoản đầu tư này.</p> <p>Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 25.693.083.234 đồng. Nếu hạch toán đầy đủ dự phòng theo đúng quy định, trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" sẽ giảm tương ứng, "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ lỗ 46.300.129.778 đồng thay vì lỗ 20.607.046.544 đồng như hiện nay. Đồng thời, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp" năm 2014 sẽ lỗ 46.961.247.763 đồng thay vì lỗ 21.268.164.529 đồng như trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh đính kèm.</p> <p>Vấn đề cần nhấn mạnh</p> <p>Số dư nợ gốc cho vay đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới thành viên nêu trên tại thời điểm 31/12/2014 là 34.470.010.000 đồng (ngoài ra, nợ lãi chưa thu tương ứng 17.453.698.259 đồng). Việc Công ty cấp khoản vay đối với các bên liên quan này là vi phạm quy định tại Điều 23 của Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các Công ty đại chúng.</p>

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
2	Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2014, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi mà theo chúng tôi là chưa phù hợp quy định kế toán hiện hành. Điều này đã làm cho khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh giảm đi và tăng thêm tương ứng số tiền là 2.362.114.174 đồng.
3	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty TNHH Emst & Young Việt Nam	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Như Công ty trình bày ở Thuyết minh số 06 của Báo cáo tài chính, Công ty được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 31.347.563.097 đồng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận số thuế phải nộp này và đã tiến hành gửi đơn kiện Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long để xác định lại số thuế TNDN phải nộp. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST ngày 24/09/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra quyết định hủy số thuế TNDN truy thu năm 2007 và 2008 theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long. Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tối cao. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vụ kiện chưa được hoàn tất nên Công ty vẫn đang ghi nhận khoản thuế TNDN tạm nộp như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (Tiếp)	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam	Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông và Công ty Cổ phần Búa Sài Gòn - Vĩnh Long. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá khả năng trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất (nếu có) đối với các khoản đầu tư tài chính nêu trên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính. Xem chi tiết giá trị các khoản đầu tư tài chính nêu trên tại thuyết minh báo cáo tài chính số 13.
			Vấn đề cần nhấn mạnh
			Tính đến thời điểm 31/12/2014, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 235.538.378.514 đồng, tổng tài sản ngắn hạn là 147.140.180.635 đồng trong đó khoản phải thu liên quan đến Công ty Cổ phần Docimexco là 105.665.064.251 đồng đã quá hạn thanh toán và Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 31.699.519.276 đồng (chi tiết tại thuyết minh Báo cáo tài chính số 7), lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2014 là 81.340.565.844 đồng. Với tình hình tài chính như trên, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc phần lớn vào khả năng thu hồi khoản công nợ liên quan đến Công ty Cổ phần Docimexco cũng như khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty.

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
4	Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Tài sản thiếu chờ xử lý tại kho Thuận từ năm 2010 có giá trị 49.429.968.294 VND đang được Công ty ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán mà chưa ghi nhận vào Kết quả sản xuất kinh doanh, nếu Công ty ghi nhận đầy đủ vào Kết quả sản xuất kinh doanh thì khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán giảm đi 49.429.968.294 VND, đồng thời làm cho khoản mục "Chi phí khác" và "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lần lượt tăng thêm và giảm đi tương ứng với số tiền 49.429.968.294 VND.</p> <p>Các khoản công nợ phải thu Doanh nghiệp tư nhân Chữ Tín 1.151.068.000 VND; Ông Tôn Thất Cảnh Hưng 2.070.184.878 VND và công nợ phải trả Công ty TNHH Kinh doanh và Cộng Sự 2.100.000.000 VND chưa được đối chiếu xác nhận. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và chính xác đối với các khoản nợ trên.</p> <p>Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông nên chúng tôi không đủ cơ sở để xem xét khả năng trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty này (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13).</p> <p>Vấn đề khác</p> <p>Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán Ernst & Young. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 07 năm 2014.</p> <p>Báo cáo kiểm toán năm 2013, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Tài sản thiếu đang chờ xử lý trị giá 49.429.968.294 VND Công ty đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán mà chưa ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.</p>

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
5	Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	<p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Như đã nêu tại Thuyết minh số 14 về Chi phí trả trước dài hạn, Công ty chưa thực hiện phân bổ Giá trị lợi thế kinh doanh vào kết quả kinh doanh trong cả năm theo qui định của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012, giá trị chưa phân bổ trong năm 2013 và năm 2014 là: 5.657.000.000 VND/năm. Điều này dẫn đến Chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh tăng lên số tiền là 11.314.000.000 VND, Chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2013 và 2014 đang phản ánh tăng lên cùng một số tiền là 5.657.000.000 VND.</p> <p>Trong năm Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc thiết bị sản xuất lương thực và chế biến thủy sản từ khấu hao theo phương pháp đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng tuy nhiên công suất thực tế chưa đạt được 100% công suất thiết kế. Việc thay đổi phương pháp khấu hao như trên làm chi phí khấu hao trong năm giảm 3.187.250.160 VND. Chi tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" thuộc Tài sản cố định hữu hình trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đang phản ánh thiếu và chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đang phản ánh tăng lên cùng số tiền tương ứng.</p> <p>Vấn đề cần nhấn mạnh</p> <p>Không nhằm phủ nhận ý kiến của kiểm toán viên nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau đây: "Trong năm, tuy chưa nhận được thông báo chia cổ tức từ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang nhưng Công ty đã ước tính và ghi nhận số cổ tức có thể được chia theo tỷ lệ góp vốn vào Doanh thu hoạt động tài chính với số tiền là 1.250.000.000 VND" (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).</p>

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 42 Chu Mạnh Trinh, P. Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Số thứ tự	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán
	Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm An Giang (tiếp)	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Vấn đề khác Trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với vấn đề Công ty chưa thực hiện phân bổ đầy đủ Giá trị lợi thế kinh doanh từ Chi phí trả trước dài hạn vào kết quả kinh doanh theo hướng dẫn của Thông 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012. Tại thời điểm 31/12/2014 vấn đề này vẫn được nêu tại Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ như nêu trên.
6	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Hoa Sen	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ các biên bản xác nhận khoản nợ phải thu khác, nợ phải trả khác tại ngày 30/09/2014. Bằng các thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không thể khẳng định sự phù hợp của các khoản công nợ này và sự ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính. Vấn đề cần nhấn mạnh Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục số I trong Thuyết Minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự kiện công ty đã ra nghị quyết giải thể công ty và đang tiến hành làm thủ tục giải thể

